

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LIÊN VIỆT



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Năm 2009 đã khép lại, đánh dấu hai năm trưởng thành và vươn mình của Ngân hàng Liên Việt trước những biến động của khủng hoảng kinh tế, tài chính trên phạm vi toàn cầu. Là một ngân hàng non trẻ, ra đời và thành lập sau, khi mà thị trường Việt Nam đã có rất nhiều các ngân hàng lớn mạnh đi trước, Ngân hàng Liên Việt bị đặt trong tình thế cạnh tranh gay gắt và nhiều thử thách lớn. Trong bối cảnh đó, bằng sức mạnh tập thể với định hướng và chiến lược rõ nét, giải pháp đúng đắn của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành cùng sự nỗ lực, cố gắng của toàn thể đội ngũ cán bộ nhân viên, Ngân hàng Liên Việt đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên mọi lĩnh vực.

Chưa đầy hai năm đi vào hoạt động, Ngân hàng Liên Việt đã khẳng định là một ngân hàng chuyên nghiệp, năng động, đổi mới và uy tín. Đến 31/12/2009, tổng tài sản của Ngân hàng Liên Việt đạt 17.367 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 540 tỷ đồng, hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ từ 3.300 lên 3.650 tỷ đồng; đưa vào hoạt động 37 điểm giao dịch trên toàn quốc; thực hiện được hơn 100 chương trình từ thiện, tài trợ xã hội với ngân sách gần 200 tỷ đồng; được Ngân hàng Nhà nước chỉ định là ngân hàng phục vụ dự án “Phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa” do Ngân hàng Phát triển châu Á tài trợ. Thương hiệu Ngân hàng Liên Việt đã từng bước được khẳng định đối với các khách hàng.

Năm 2010 là một năm có nhiều dự báo khác nhau đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam và thế giới trong hoàn cảnh khó khăn của thời kỳ đầu mới hồi phục sau cuộc khủng hoảng kinh tế. Tuy nhiên, đây cũng là năm hứa hẹn có nhiều cơ hội tốt cho hoạt động của Ngân hàng Liên Việt. Với chiến lược hoạt động từ năm 2010 trở đi là: **“Phấn đấu trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam - phát triển mạnh các sản phẩm dịch vụ bán chéo kết hợp bán buôn và kinh doanh đa năng theo đúng quy định của pháp luật”**, Ngân hàng Liên Việt xác định năm 2010 là năm rất quan trọng cho sự bứt phá, tạo tiền đề cho việc phấn đấu trở thành một ngân hàng hàng đầu Việt Nam.

Với phương châm: **“Liên kết phát triển”**, thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Ngân hàng Liên Việt, tôi tin tưởng sâu sắc với sự ủng hộ, hợp tác của Quý khách hàng, Quý cổ đông, các đối tác trong và ngoài nước cùng những nỗ lực cố gắng không ngừng của toàn thể cán bộ, nhân viên trong ngân hàng, Ngân hàng Liên Việt sẽ hoàn thành tốt những mục tiêu, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2010 - 2012 và kế hoạch dài hạn trong tương lai, đưa vị thế của Ngân hàng Liên Việt lên tầm cao mới.

Trân trọng!



DƯƠNG CÔNG MINH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THÔNG TIN NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT

Tên đầy đủ:	Ngân hàng Thương mại cổ phần Liên Việt.
Tên gọi tắt:	Ngân hàng Liên Việt.
Tên giao dịch tiếng Anh:	LienViet Joint Stock Commercial Bank.
Tên viết tắt tiếng Anh:	LienVietBank.
Địa chỉ:	Số 32 Nguyễn Công Trứ, phường 1, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.
Chủ tịch HĐQT:	Ông Dương Công Minh.
Tổng giám đốc:	Ông Nguyễn Đức Hường. (Kể từ ngày 03/02/2010, Tổng giám đốc là Ông Lê Hồng Phong).
Điện thoại:	0711.627 0668 / 04.62 668 668
Fax:	0711.358 1737 / 04.62 669 669
Website:	www.lienvietbank.net
Giấy phép hoạt động:	Số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28/03/2008. Khai trương hoạt động ngày 01/05/2008 tại tỉnh Hậu Giang.
Mã số thuế:	6300048638.
Công ty kiểm toán:	Công ty Trách nhiệm hữu hạn KPMG.

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Sự kiện thành lập

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28/03/2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6403000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 03/4/2008.

- Ngày 10/4/2008: Lễ công bố Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng TMCP Liên Việt, Lễ ký kết với các đối tác lớn và Lễ trao giải cuộc thi sáng tác Logo và Slogan.

- Ngày 01/5/2008: Khai trương hoạt động Ngân hàng TMCP Liên Việt tại tỉnh Hậu Giang.

2. Ngành nghề kinh doanh

Các nghiệp vụ về kinh doanh ngân hàng như:

(i) Nghiệp vụ huy động vốn từ hoạt động nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá, vay vốn của các tổ chức tín dụng, vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước và hình thức huy động vốn khác theo quy định;

(ii) Nghiệp vụ về cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức như cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng theo quy định;

(iii) Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ;

(iv) Các hoạt động khác như góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh, thành lập công ty trực thuộc, hoạt động ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, cung ứng dịch vụ bảo hiểm...

Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh trên, Ngân hàng Liên Việt còn được Ngân hàng Nhà nước cho phép kinh doanh trong các hoạt động: hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối (bao gồm: cung ứng các dịch vụ thanh toán quốc tế; thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại hối trên thị trường nước ngoài); hoạt động đầu tư trên thị trường quốc tế...

3. Các sự kiện đáng chú ý năm 2009

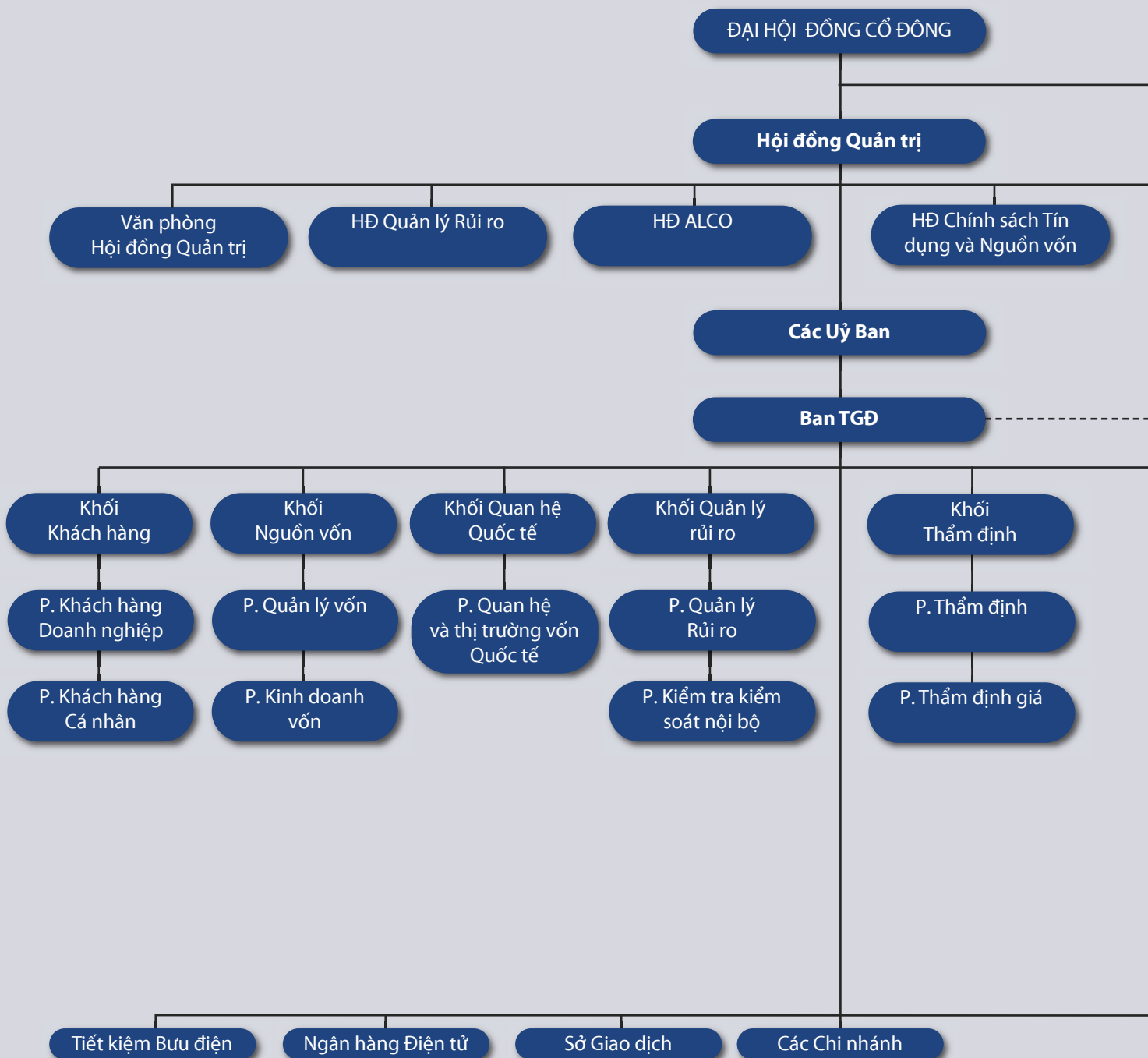
09/01/2009	Khai trương Phòng giao dịch Liễu Giai - Chi nhánh Hà Nội
12/02/2009	Tiếp đón Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tới thăm và làm việc với Ngân hàng Liên Việt
19/02/2009	Diễn ra “ Lễ ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) và Ngân hàng Liên Việt về việc cấp bảo lãnh vay vốn cho khách hàng doanh nghiệp tại LienVietBank”
22/02/2009	Trao tặng và ủng hộ Quỹ "Vi người nghèo" tỉnh Quảng Ngãi 1 tỷ đồng
18/03/2009	Tiếp đón Phó Thống đốc NHNN Nguyễn Đồng Tiến tới thăm và làm việc tại Ngân hàng Liên Việt
21/03/2009	Ký hợp đồng tài trợ giải thưởng “Tự hào sử Việt” với tổng kinh phí gần 1 tỷ đồng
02/04/2009	Ký kết hợp tác toàn diện với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
28/04/2009	Ký kết lễ thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa Ngân hàng Liên Việt với Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)
29/04/2009	Tổ chức lễ động thổ xây dựng Trường mầm non Hải Quế tặng cho xã Hải Quế, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị trị giá 7 tỷ đồng
08/05/2009	Khởi công xây dựng “Nhà truyền thống và Thư viện” Trường PTTH Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa có trị giá ước tính gần 3 tỷ đồng
09/05/2009	Tiếp đón Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tới thăm và làm việc tại Ngân hàng Liên Việt
15/05/2009	Khai trương hoạt động Phòng giao dịch Tân Phú Thạnh – Sở giao dịch Hậu Giang, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
04/06/2009	Cùng Công ty CP bất động sản Hanel-Himlam làm lễ động thổ xây Trường mầm non thôn La Thiện, xã Tân Hồng, huyện Ba Vì, Hà Nội với tổng kinh phí đầu tư khoảng 2 tỷ đồng
13/06/2009	Khai trương hoạt động Chi nhánh Dung Quất - thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
23/06/2009	Khai trương hoạt động Chi nhánh Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh
26/06/2009	Khai trương hoạt động Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng và Phòng giao dịch Bình Thới, thành phố Hồ Chí Minh
28/07/2009	Tiếp đón Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân, Đại tướng Phạm Văn Trà - Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến thăm Ngân hàng Liên Việt
31/07/2009	Thống đốc NHNN ban hành Quyết định số 1837/QĐ-NHNN cho phép phát hành giấy tờ có giá dài hạn bằng VND năm 2009 với tổng mệnh giá 500 tỷ đồng
15/08/2009	Khai trương hoạt động Chi nhánh Cần Thơ, thành phố Cần Thơ
02/09/2009	Tổ chức Lễ khởi công xây dựng Trung tâm Giáo dục – Y tế xã Tinh Cương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ do Ngân hàng Liên Việt và Tổng giám đốc Nguyễn Đức Hường tài trợ với tổng giá trị ước toán 23 tỷ đồng
05/09/2009	Phối hợp với UBND huyện Hải Lăng, Quảng Trị tổ chức Lễ khánh thành Trường mầm non Hải Quế tại xã Hải Quế, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với tổng trị giá 7 tỷ đồng.
09/09/2009	Tổ chức Lễ khánh thành Trường tiểu học xã Nhân Hòa, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

19/09/2009	Thành lập Ngân hàng Liên Việt Điện tử
22/09/2009	Khởi công xây dựng Trường mầm non cho ấp Lào Táo Thượng, xã Trung Lập Thượng thuộc vùng đất Củ Chi anh hùng, tp Hồ Chí Minh, với tổng dự toán 8 tỷ đồng
02/10/2009	Ngân hàng Liên Việt và công ty Cổ phần Him Lam đã tổ chức Lễ công bố hợp tác đỡ đầu huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang về 3 nội dung cơ bản là giao thông, giáo dục và đào tạo cán bộ; đồng thời là Lễ khởi công xây dựng cầu Na Lan, huyện Xín Mần do hai đơn vị tài trợ
08/10/2009	Ngân hàng Liên Việt trực tiếp tặng quà cứu trợ cho đồng bào gặp khó khăn với số tiền 500 triệu đồng
23/10/2009	Ký kết Lễ thỏa thuận hợp tác giữa Ngân hàng Liên Việt và trường Đại học Ngoại thương Hà Nội
30/10/2009	Hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ từ 3.300 tỷ lên 3.650 tỷ đồng
31/10/2009	Trao 300 tivi cho các giáo viên thuộc vùng khó khăn của tỉnh Thanh Hóa, thiết bị dạy học cho Trường THCS xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc và Học bổng Nguyễn Đan Quế cho các học sinh hiếu học của tỉnh Thanh Hóa
01/11/2009	Chính thức phát hành chứng chỉ tiền gửi ghi danh trên toàn hệ thống với mệnh giá tối thiểu là 100.000 VNĐ và 100 USD/chứng chỉ tiền gửi
12/11/2009	Khai trương hoạt động Phòng giao dịch Triệu Việt Vương, Chi nhánh Thăng Long, thành phố Hà Nội
26/11/2009	Ngân hàng Liên Việt triển khai SMS Banking giai đoạn II
27/11/2009	Trao phần quà trị giá 100 triệu đồng cho các cháu học sinh tiểu học, trung học cơ sở tại tp Quy Nhơn và các xã vùng ven bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 11 của tỉnh Bình Định
28/11/2009	Tiếp đón Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cùng Đại tướng Phạm Văn Trà, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Giàu
28/11/2009	Ngân hàng Liên Việt và Tổng công ty Lương thực Miền Nam (VINAFOOD II) là 2 nhà tài trợ chính của Liên hoan Festival lúa gạo Việt Nam lần thứ nhất năm 2009 được tổ chức tại tỉnh Hậu Giang
08/12/2009	Đoàn cán bộ Ngân hàng Liên Việt do Tổng giám đốc Nguyễn Đức Hường dẫn đầu đã lên đường sang Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, nước chủ nhà SEA Games 25, để trực tiếp cổ vũ Đoàn thể thao Việt Nam và trao thưởng cho các vận động viên đoạt giải xuất sắc với tổng giá trị gần 1 tỷ đồng
19/12/2009	Khánh thành Nhà Truyền thống và thư viện Trường PTTH Ba Đình, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa do Ngân hàng Liên Việt và Thiếu tướng Nguyễn Hữu Mạnh xây tặng với giá trị gần 3 tỷ đồng
20/12/2009	Tổ chức Ngày hội gia đình Chào năm cũ 2009, Đón năm mới 2010
30/12/2009	Tổ chức trao thưởng cho các tập thể và cá nhân đoạt giải trong cuộc thi “Sáng kiến hay về Tầm nhìn - Chiến lược - Tương lai - Con đường phía trước LienVietBank” và tiến hành ký kết Thỏa thuận hợp tác giữa Công đoàn Ngân hàng Liên Việt và Công đoàn Bảo Tiễn phong
Năm 2009	Sản phẩm Tín dụng của Ngân hàng Liên Việt đã được người tiêu dùng tín nhiệm bình chọn là một trong các dịch vụ tài chính hàng đầu tại thị trường Việt Nam năm 2009

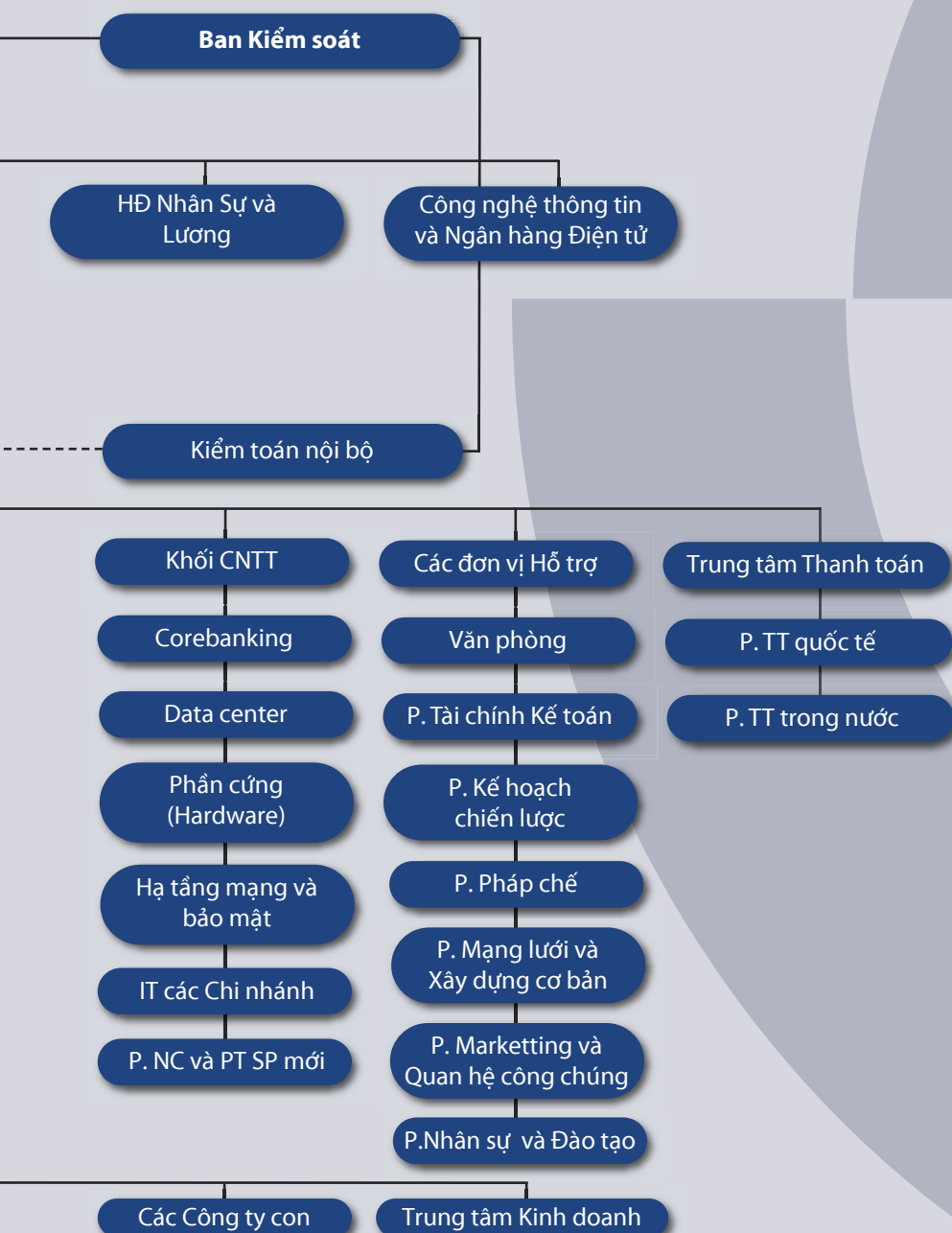
II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Mô hình tổ chức của Ngân hàng Liên Việt năm 2009

1.1. Mô hình tổ chức Hội sở



MÔ HÌNH TỔ CHỨC HỘI SỞ NGÂN HÀNG TMCP LIÊN VIỆT NĂM 2009



1.2. Mô hình tổ chức Chi nhánh, Sở giao dịch

**MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHI NHÁNH, SỞ GIAO DỊCH
NGÂN HÀNG TMCP LIÊN VIỆT NĂM 2009**



2. Lý lịch tóm tắt của Ban lãnh đạo

2.1. Hội đồng quản trị

■ Ông Dương Công Minh	Chủ tịch HĐQT
■ Ông Nguyễn Đức Hưởng	Phó chủ tịch HĐQT
■ Ông Trần Văn Tĩnh	Thành viên HĐQT
■ Ông Nguyễn Đức Cử	Thành viên HĐQT
■ Bà Võ Thị Kim Hoàng	Thành viên HĐQT
■ Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên HĐQT
■ Ông Trần Việt Trung	Thành viên HĐQT
■ Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên HĐQT



Ông Dương Công Minh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Vật giá - Đại học Kinh tế kế hoạch (nay là Đại học Kinh tế quốc dân) - Tốt nghiệp năm 1984.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1984 - 1993: Sỹ quan Công ty Xuất nhập khẩu - Bộ Quốc phòng, cán bộ Công ty Xuất nhập khẩu cà phê thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm;

1994 - 1997: Giám đốc Xí nghiệp xây dựng - Công ty Thanh Bình – Bộ Quốc phòng.

Hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Him Lam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Ông Nguyễn Đức Hưởng

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

- Cử nhân Trường Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng – cơ sở II (nay là Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh) – Tốt nghiệp năm 1993;
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA), Đại học Touro, New York – Hoa Kỳ – Tốt nghiệp năm 2004;
- Tiến sỹ chuyên ngành Tài chính lưu thông tiền tệ – Học viện Ngân hàng – Tốt nghiệp năm 2009.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1986 – 1990:

Công tác tại Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh thị xã Kon Tum với các chức danh: Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng phòng Tín dụng, Phó giám đốc;

1991 – 2000:

Công tác tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum với các chức danh: Trưởng phòng Tín dụng, Phó giám đốc, Giám đốc;

2000 - 2007:

Phó giám đốc, Giám đốc Sở giao dịch 1 (nay là Chi nhánh Thăng Long) – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Hiện là Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Ông Trần Văn Tĩnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân Luật - Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh - Tốt nghiệp năm 1996.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1975 - 1993: Trợ lý Vật tư Trung đoàn 80 – Quận khu 4, học viên Trường Sĩ quan Lục quân 2, cán bộ Trường Cao đẳng Vin-hem-pich, cấp bậc Thiếu tá;

1994 - 2008: Công tác tại Công ty TNHH Thương mại Him Lam (nay là Công ty cổ phần Him Lam) với các chức danh: Phó Giám đốc, Giám đốc điều hành.

Hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Him Lam, thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Ông Nguyễn Đức Cử

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân Đại học Thương nghiệp (nay là Đại học Thương mại) - Tốt nghiệp năm 1978.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1978 - 1982: Giảng viên Trường Thương mại Cần Thơ;

1982 - 1986: Chuyên viên chính sách – Bộ Nội thương (nay là Bộ Công Thương);

1986 - 1992: Chuyên viên kinh tế - Sở Thương mại Hà Nội.

Hiện là Giám đốc Công ty TNHH Khải Hưng, thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Bà Võ Thị Kim Hoàng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân Luật - Đại học Luật thuộc Viện Đại học Sài Gòn (nay là Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) - Tốt nghiệp năm 1975;

Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh - Tốt nghiệp năm 1977.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1977 - 1982: Giảng viên Trường Thương nghiệp Long An;

1982 - 1990: Giảng viên Trường Vật giá Trung ương 2 (nay là Đại học Marketing thành phố Hồ Chí Minh);

1990 - 1995: Kế toán trưởng Công ty TNHH Việt Phúc, Công ty TNHH Hiệp Thịnh.

Hiện là Phó giám đốc Công ty TNHH H-T-H, thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Ông Nguyễn Đình Thắng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Xử lý thông tin kinh tế bằng máy tính điện tử - Khoa Toán kinh tế - Trường Đại học Kinh tế kế hoạch (nay là Đại học Kinh tế quốc dân) - Tốt nghiệp năm 1979.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1979 - 1980: Giảng viên Trường Đại học Kinh tế kế hoạch (nay là Đại học Kinh tế quốc dân);

1980 - 1981: Cán bộ Sư đoàn 354 - Quân khu Thủ đô;

1981 - 1983: Trợ lý kế hoạch - Phòng Tham mưu - Binh đoàn 600 - Quân khu 7;

1983 - 1993: Trưởng Phòng Tin học - Công ty Máy tính IBM Việt Nam;

Giữ các vị trí quan trọng trong ngành Tin học Việt Nam như: Phó Chủ tịch Hội tin học Việt Nam nhiệm kỳ V, Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp phần mềm Việt Nam (VNNASA) nhiệm kỳ I, II.

Hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ, Thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Ông Trần Việt Trung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Toán - Đại học Tổng hợp Budapest, Hungary - Tốt nghiệp năm 1981;

Cử nhân Quản trị kinh doanh - Trường Quản trị kinh doanh Amos Tuck thuộc Đại học Dartmouth, Hoa Kỳ - Tốt nghiệp năm 1996.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1982 - 1987: Đại úy thuộc Phân viện Điện tử Kỹ thuật quân sự;

1987 - 1990: Cán bộ Công ty liên doanh Genpacific thuộc Tổng cục Điện tử tin học Việt Nam;

1990 - 1993: Giám đốc Trung tâm phần mềm - Công ty Cổ phần Máy tính truyền thông Điều khiển 3C;

1993 - 1996: Ủy viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại quốc doanh Việt Nam (VPBank).

Hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư tài chính bất động sản TÔI, thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Ông Đỗ Việt Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Kỹ sư Hóa học - Trường Kỹ sư Cao đẳng về Vật lý và Hóa học công nghiệp tại Paris, Pháp - Tốt nghiệp năm 1982;

Kỹ sư Thăm dò và Khai thác dầu thô - Trường Kỹ sư Cao đẳng Dầu khí và Động cơ học, Pháp - Tốt nghiệp năm 1983;

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) - Học viện Quản trị Kinh doanh Châu Âu - Tốt nghiệp năm 1988.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1982 - 1988: công tác tại Pháp với các vị trí: Kỹ sư xử lý quy trình sản xuất trong ngành dầu khí TECHNIP, Paris - Viện Hóa dầu Pháp, Kỹ sư nghiên cứu - Phòng Nghiên cứu thăm dò và khai thác - Viện Hóa dầu Pháp, Giám đốc Điều hành - Liên doanh giữa ELF-Aquitaine, Total-CFP và Viện Hóa dầu Pháp;

1988 - 1994: Giám đốc Điều hành McKinsey & Company Inc Pháp và Mỹ;

1994 - 1997: Trưởng đại diện Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư VietNamVest tại Việt Nam;

1997 - 1999: Giám đốc Điều hành - Hội sở khu vực Đông Nam Á McKinsey & Company Inc và A.T.Kearney Pte.Ltd;

1999 - 2006: Đồng sáng lập viên kiêm Tổng giám đốc Công ty Quản lý Tài sản và tư vấn Tonson Capital (Thái Lan).

Hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Long Vân, Thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.

2.2. Ban Kiểm soát

■ Ông Phạm Doãn Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát
■ Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát
■ Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên Ban Kiểm soát
■ Bà Đoàn Trần Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát
■ Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát



Ông Phạm Doãn Sơn

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội (nay là Học viện Tài chính) - Tốt nghiệp năm 1990;

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) - Trường Đại học Impac - Hoa Kỳ - Tốt nghiệp năm 2008.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1990 - 1994: Cán bộ Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội;

1994 - 2008: Công tác tại Kiểm toán Nhà nước với các vị trí: Kiểm toán viên Kiểm toán doanh nghiệp Nhà nước, Phó Trưởng phòng thuộc Kiểm toán doanh nghiệp Nhà nước, Trưởng phòng thuộc Kiểm toán các tổ chức tài chính - Ngân hàng.

Hiện là Trưởng ban Kiểm soát Ngân hàng Liên Việt.



Ông Trần Thanh Tùng

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Tài chính Ngân hàng – Học viện Ngân hàng - Tốt nghiệp năm 2006.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1990 - 2005: Công tác tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Lào Cai;

2005 - 2008: Công tác tại Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Cầu Giấy, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Long Biên với chức danh đảm nhiệm là Phụ trách kế toán.

Hiện là Thành viên ban Kiểm soát Ngân hàng Liên Việt.



Ông Nguyễn Văn Hùng Cường

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Kế toán các ngành - Đại học Tài chính Kế toán thành phố Hồ Chí Minh (nay là Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) - Tốt nghiệp năm 1990.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1990 - 1992: Kế toán tổng hợp Công ty Xây lắp III;

1992 - 1997: Kế toán Công ty Xăng dầu Khu vực II, Trưởng phòng Tài chính kế toán Xí nghiệp Vận tải xăng dầu thuộc Công ty Xăng dầu khu vực II;

1997 - 2010: Công tác tại Công ty Dịch vụ hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất SASCO với các chức danh: Phó phòng Kế hoạch Tài vụ, Trưởng phòng Kế hoạch Tài vụ, Phó phòng Tài chính, quyền Trưởng phòng Tài chính, Kế toán trưởng.

Hiện là Kế toán trưởng Công ty Dịch vụ hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất SASCO, Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng Liên Việt.



Bà Đoàn Trần Phương Lan

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Tài chính Công nghiệp - Đại học Tài chính Kế toán thành phố Hồ Chí Minh (nay là Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) - Tốt nghiệp năm 1984.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1984 - 1985: Công tác tại Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh;

1985 - 1989: Kế toán tổng hợp Công ty Rau quả thành phố Hồ Chí Minh;

1990 - 1995: Kế toán tổng hợp Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện là Kế toán trưởng Tổng công ty Thương mại Sài Gòn SATRA, Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng Liên Việt.



Bà Nguyễn Thị Liên

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng - Trường Cao cấp nghiệp vụ ngân hàng - cơ sở II (nay là Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh - Tốt nghiệp năm 1985).

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1968 - 1974: Công tác tại Ngân hàng Vũ Thư – Thái Bình;

1974 - 1975: Kế toán tại Ngân hàng Quốc gia Việt Nam;

1976 - 1989: Kế toán tại Ngân hàng Công thương Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;

1989 - 1998: Chuyên viên Thanh tra NHNN Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;

1999 - 2006: Công tác tại Ngân hàng TMCP VPBank với các chức danh: phụ trách Phòng Kiểm toán nội bộ, Thành viên Ban Kiểm soát.

Hiện là Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng Liên Việt.

2.3. Ban Điều hành

■ Ông Nguyễn Đức Hương	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
■ Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
■ Ông Lê Hồng Phong	Phó Tổng Giám đốc
■ Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc
■ Ông Tô Văn Chánh	Phó Tổng Giám đốc
■ Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
■ Bà Nguyễn Thị Gấm	Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đức Hưởng

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân trường Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng – cơ sở II (nay là Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh) – Tốt nghiệp năm 1993;

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA), Đại học Touro, New York - Hoa Kỳ – Tốt nghiệp năm 2004;

Tiến sỹ chuyên ngành Tài chính Lưu thông tiền tệ – Học viện Ngân hàng – Tốt nghiệp năm 2009.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1986 - 1990: Công tác tại Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh thị xã Kon Tum với các chức danh: Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng phòng Tín dụng, Phó giám đốc;

1991 - 2000: Công tác tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum với các chức danh: Trưởng phòng Tín dụng, Phó giám đốc, Giám đốc;

2000 - 2007:

Phó giám đốc, Giám đốc Sở giao dịch 1 (nay là Chi nhánh Thăng Long) – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Hiện là Phó chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên Việt.



Ông LÊ HỒNG PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân Tài chính lưu thông tiền tệ - Trường Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng (nay là Học viện Ngân hàng) - Tốt nghiệp năm 1985;

Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính lưu thông tiền tệ - Đại học Kinh tế quốc dân - Tốt nghiệp năm 1999;

Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội - Tốt nghiệp năm 1999;

Tiến sỹ chuyên ngành Tài chính lưu thông tiền tệ - Học viện Ngân hàng - Tốt nghiệp năm 2007.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1986 - 11/1991: Cán bộ Phòng Tín dụng khu vực I, Ngân hàng Thành phố Hà Nội;

12/1991 - 01/1997: Công tác tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với các vị trí: Phó trưởng Phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Thanh toán Quốc tế, Phó giám đốc;

02/1997: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ;

2003 - 06/2009: Phó tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Hiện là Tổng Giám đốc Ngân hàng Liên Việt.



Ông Đoàn Văn Thắng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Tín dụng - Trường Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng (nay là Học viện Ngân hàng) – Tốt nghiệp năm 1986;

Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính lưu thông tiền tệ, tín dụng - Đại học Kinh tế quốc dân - Tốt nghiệp năm 1996;

Tiến sỹ chuyên ngành Tài chính lưu thông tiền tệ, tín dụng - Đại học Kinh tế quốc dân - Tốt nghiệp năm 2003;

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1986 - 1991: Công tác tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh huyện Mê Linh, Hà Nội;

1991 - 2008: Công tác tại Hội sở chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với các chức danh: Phó giám đốc Tín dụng nông nghiệp, Trưởng phòng Phân tích kinh tế tổng hợp, Phó Trưởng ban Tín dụng, Phó giám đốc phụ trách Trung tâm thẻ, Trưởng ban Nghiên cứu, phát triển sản phẩm dịch vụ.

Hiện là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Liên Việt.



Bà Nguyễn Thu Hoa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Tài chính Ngân hàng - Đại học Kinh tế quốc dân - Tốt nghiệp năm 1998;

Thạc sỹ ngành Tài chính ứng dụng - Đại học miền Tây Sydney Australia - Tốt nghiệp năm 2002.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

2002 - 2006: Trưởng phòng Thẩm định - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long;

2006 - 2008: Phó giám đốc phụ trách Kinh doanh - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội.

Hiện là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Liên Việt.



Ông Tô Văn Chánh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KIÊM GIÁM ĐỐC
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng - Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh - Tốt nghiệp năm 1985.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1977 - 1988: Công tác tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thuận Hải (nay là tỉnh Ninh Thuận) với các vị trí: Cán bộ, Phó trưởng Phòng Kinh tế Kế hoạch, Trưởng phòng Quản lý ngoại hối;

1988 - 1997: Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thuận Hải (nay là tỉnh Ninh Thuận);

1997 - 2008: Giám đốc Sở Giao dịch II, Giám đốc Chi nhánh I Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hiện là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Liên Việt.



Ông Nguyễn Minh Trí

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Kỹ sư chuyên ngành Khai thác máy tàu biển – Đại học Hàng Hải - Tốt nghiệp năm 1992;

Cử nhân chuyên ngành Tài chính tiền tệ Ngân hàng - Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh - Tốt nghiệp năm 2000.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1992 - 1995: Sỹ quan máy tàu biển - Công ty Vận tải biển Cần Thơ;

1995 - 2008: Giám đốc Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

Hiện là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Liên Việt.



Bà Nguyễn Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Cử nhân chuyên ngành Tài chính Ngân hàng – Đại học Kinh tế Quốc dân - Tốt nghiệp năm 1993;

Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội - Tốt nghiệp năm 2007.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

1993 - 2008: Kế toán trưởng, Kiểm toán trưởng Chi nhánh Ngân hàng Chinfon tại Việt Nam;

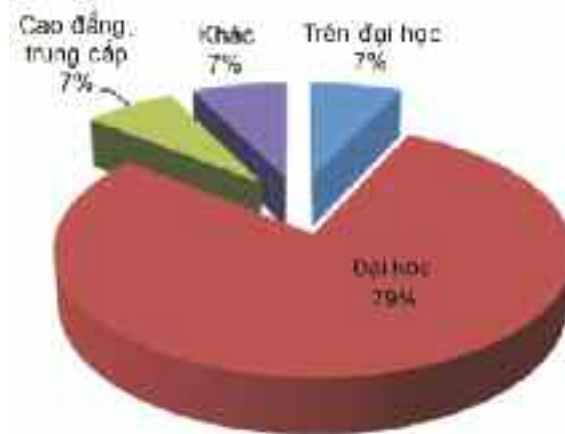
2008 đến nay: Kế toán trưởng Ngân hàng Liên Việt.

3. Đội ngũ cán bộ và chính sách đối với người lao động

3.1. Số lượng cán bộ nhân viên

Năm 2009, mặc dù tình hình lao động diễn ra phức tạp song Ngân hàng Liên Việt vẫn ổn định được đội ngũ nhân sự và có tuyển dụng thêm lực lượng lao động có trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng mạng lưới hoạt động. Tính đến 31/12/2009, tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng Liên Việt là 758 người, trong đó: số cán bộ có trình độ trên đại học là 53 người chiếm 7%, đại học là 594 người chiếm 79%, cao đẳng và trung cấp là 56 người chiếm 7%, trình độ khác là 55 người chiếm 7% tổng số cán bộ, nhân viên.

Biểu đồ Cơ cấu trình độ cán bộ, nhân viên



3.2. Chế độ đối với người lao động

Ngân hàng Liên Việt luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi và là tài sản quý giá của Ngân hàng. Chính sách nhân sự của Ngân hàng Liên Việt được xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực trở thành một ưu thế cạnh tranh hàng đầu. Ban lãnh đạo của Ngân hàng luôn chú ý thực hiện nguyên tắc “Dùng Nhân như Dùng Mộc”, “Dùng người là phải nắm sở trường để biết sở đoản” và các kỹ năng “Nhìn người và phương pháp nhận biết nhân tài để đào tạo, quy hoạch, giữ chân người giỏi”.

Với phương châm “Sống bằng lương, giàu bằng thưởng, vì sự tăng trưởng của LienVietBank”, chính sách lương - thưởng của Ngân hàng Liên Việt được xây dựng mang tính cạnh tranh cao nhằm thu hút, khuyến khích người lao động gia nhập và cống hiến lâu dài cho sự phát triển của Ngân hàng Liên Việt. Ngoài tiền lương, khi làm việc tại Ngân hàng Liên Việt, nhân viên còn được hưởng rất nhiều chế độ phụ cấp, chế độ trợ cấp khó khăn thường xuyên và đột xuất, chế độ du lịch, thăm quan, nghỉ mát, chế độ chăm sóc sức khỏe định kỳ... và các quy định của Nhà nước về chế độ, chính sách đối với người lao động luôn được thực hiện đầy đủ. Tại Ngân hàng Liên Việt, cán bộ nhân viên được công nhận khả năng, sự nhiệt huyết và những đóng góp tích cực của mình. Ngân hàng Liên Việt áp dụng chính sách thưởng thường xuyên, khen thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có thành tích tốt trong công việc nhằm động viên, khuyến khích nhân viên toàn hệ thống nỗ lực cống hiến và phấn đấu hết mình trên mọi vị trí công tác để xây dựng LienVietBank ngày càng phát triển và lớn mạnh. Ngân hàng Liên Việt cũng đã xây dựng được phần mềm đánh giá nhân sự hàng tháng, đó cũng là cơ sở để đánh giá nhân viên và lựa chọn ra những cá nhân đạt thành tích xuất sắc nhằm khen thưởng xứng đáng, kịp thời, qua đó cũng đảm bảo tính công bằng và công khai.

Đào tạo nguồn nhân lực là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong quản lý nguồn nhân lực và là một hình thức đầu tư chiến lược của Ngân hàng Liên Việt. Ngay từ đầu, Ngân hàng Liên Việt đã thực hiện xây dựng đề án “Vườn ươm nhân tài” trong chính sách đào tạo và phát triển của mình. Các khóa đào tạo của Ngân hàng Liên Việt bao gồm cả đào tạo trong nước và đào tạo nước ngoài, đào tạo trực tuyến thông qua Internet. Ngân hàng Liên Việt thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm với các nhà hoạch định chính sách và tổ chức các lớp học ngắn hạn với sự tham gia của các chuyên gia giàu kinh nghiệm từ các tổ chức tài chính nước ngoài. Qua đó, nhân viên sẽ được nâng cao kiến thức, nâng cao tầm nhìn cũng như trình độ nghiệp vụ chuyên môn cùng các kỹ năng khác. Sau khi tham gia các khóa đào tạo, tất cả nhân viên sẽ được đánh giá, xếp hạng để có thể phát triển và thăng tiến nghề nghiệp trong tương lai, từ đó tạo ra giá trị lớn nhất cho bản thân nhân viên và Ngân hàng.



III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2009

Các chỉ số tài chính cơ bản

Tổng tài sản	17.367 tỷ đồng
Vốn chủ sở hữu	3.828 tỷ đồng
Vốn điều lệ	3.650 tỷ đồng
Tổng huy động vốn	13.399 tỷ đồng
Tổng dư nợ tín dụng	5.983 tỷ đồng
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,28%
Tổng Thu nhập	1.374 tỷ đồng
Tổng chi phí trước thuế	834 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế	540 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	540 tỷ đồng
Tỷ suất lợi nhuận /Vốn chủ sở hữu (ROE)	14,11%
Tỷ suất lợi nhuận /Tổng tài sản (ROA)	3,11%
Tỷ lệ chia cổ tức	13%

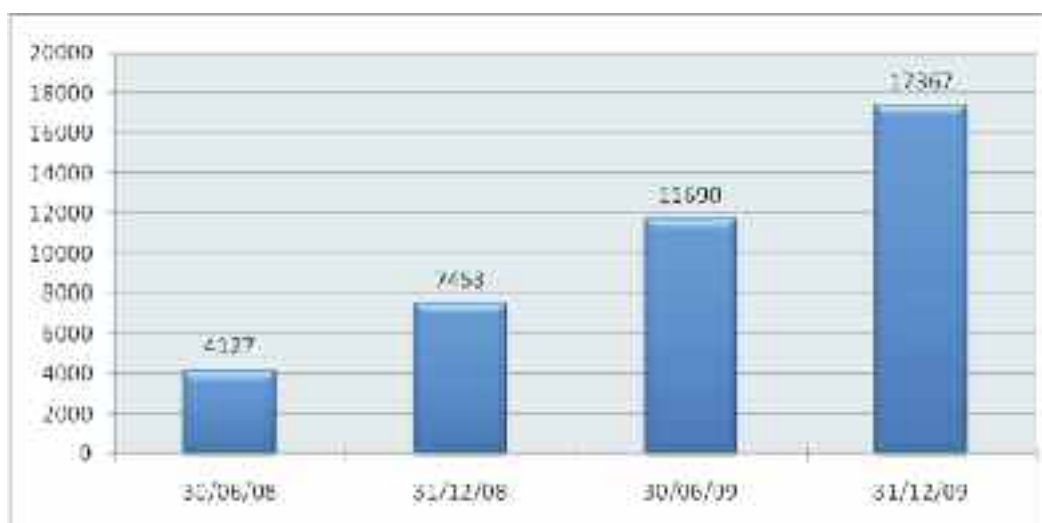
1. Tổng tài sản

Đến 31/12/2009, tổng tài sản của Ngân hàng Liên Việt đạt 17.367 tỷ đồng, tăng 9.914 tỷ đồng tương đương với tăng 130% so với thời điểm 31/12/2008, đạt 125% kế hoạch đề ra.



Biểu đồ tăng trưởng tổng tài sản:

Đơn vị: tỷ đồng



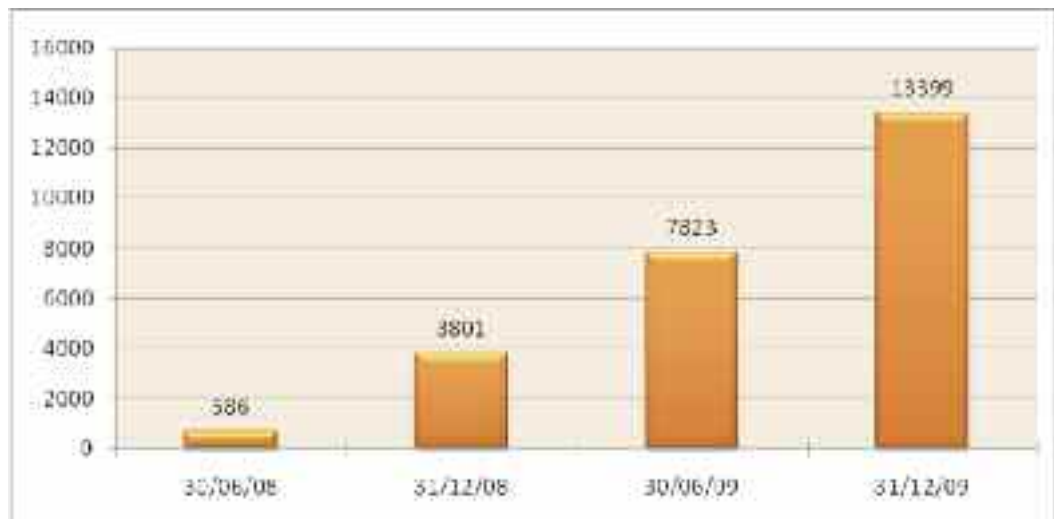
2. Huy động vốn

Sự ra đời Thông tư 15/2009/TT-NHNN quy định giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn từ 40% xuống 30% cùng với việc hệ thống ngân hàng Việt Nam rơi vào tình trạng khan hiếm nguồn vốn và thiếu tính thanh khoản vào thời điểm cuối năm 2009 đã góp phần làm cuộc đua lãi suất đối với các ngân hàng thương mại nóng lên. Các ngân hàng không ngừng gia tăng lãi suất tiền gửi với mức kịch trần cùng các chiêu huy động thông qua các hình thức như khuyến mại, tặng quà... Trước tình hình đó, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã chủ động triển khai đồng bộ, áp dụng nhiều giải pháp nhanh nhạy phù hợp với thực tế thị trường, tiến hành triển khai các sản phẩm và dịch vụ đa dạng đáp ứng nhu cầu của dân cư, tổ chức kinh tế và các tổ chức tín dụng bằng cả nội tệ và ngoại tệ. Vì vậy, Ngân hàng Liên Việt đã tổ chức thực hiện khá tốt công tác cân đối và điều hòa vốn, luôn đảm bảo khả năng thanh khoản, tỷ lệ về đảm bảo an toàn vốn theo đúng quy định của NHNN. Đặc biệt, Ngân hàng Liên Việt đã tận dụng được tối đa thế mạnh về nguồn vốn trong điều kiện khó khăn để tạo nguồn lợi cho mình, đảm bảo duy trì ổn định hoạt động của ngân hàng năm 2009.

Đến 31/12/2009, tổng số dư huy động vốn của Ngân hàng Liên Việt đạt 13.399 tỷ đồng, tăng 9.598 tỷ đồng tương đương tăng 253% so với thời điểm 31/12/2008, đạt 141% kế hoạch đề ra. Trong đó, nguồn vốn huy động từ thị trường 1 đạt 8.309 tỷ đồng chiếm trên 62% tổng nguồn vốn huy động và liên tục tăng trong thời gian qua:

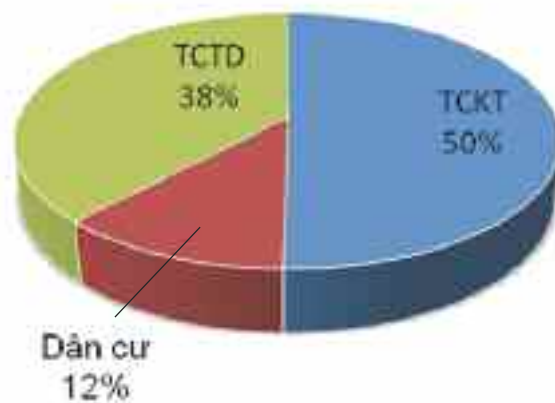
Biểu đồ biến động tăng trưởng huy động vốn:

Đơn vị: tỷ đồng



Cơ cấu nguồn vốn theo Khách hàng

- TCKT: 6.729 tỷ (50%)
- Dân cư: 1.608 tỷ (12%)
- TCTD: 5.092 tỷ (38%)



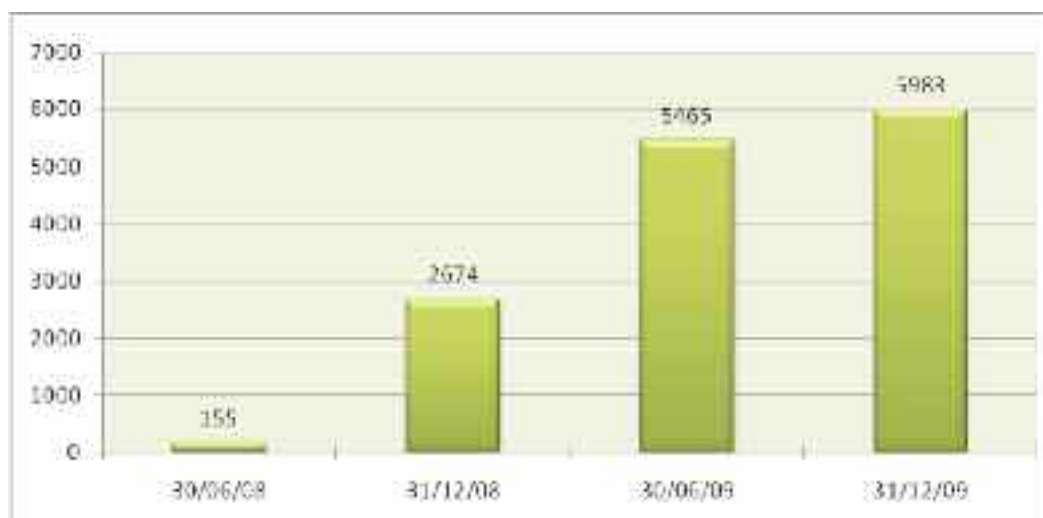


3. Dư nợ tín dụng

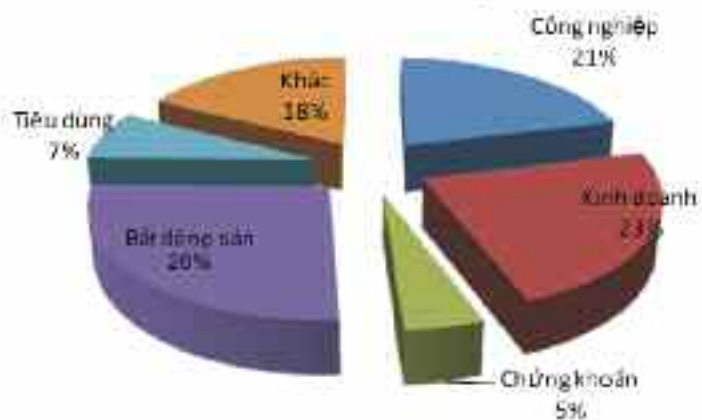
Trước định hướng trong hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng Nhà nước, thực trạng và diễn biến thị trường, năm 2009 là năm thực sự không thuận lợi đối với hoạt động cấp tín dụng. Tuy nhiên, tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng Liên Việt tính đến thời điểm 31/12/2009 đạt 5.983 tỷ đồng, tăng 3.309 tỷ đồng tương đương tăng 124% so với thời điểm 31/12/2008. Cho vay đối với các tổ chức tín dụng đạt 560 tỷ chiếm trên 9%, cho vay đối với khách hàng đạt 5.423 tỷ chiếm gần 91%, nợ xấu chỉ ở con số nhỏ là 0,26% và nợ quá hạn là 1,49%.

Biểu đồ biến động tăng trưởng Dư nợ tín dụng:

Đơn vị: tỷ đồng



Biểu đồ Cơ cấu dư nợ theo ngành kinh doanh



Biểu đồ cơ cấu dư nợ theo thời hạn vay

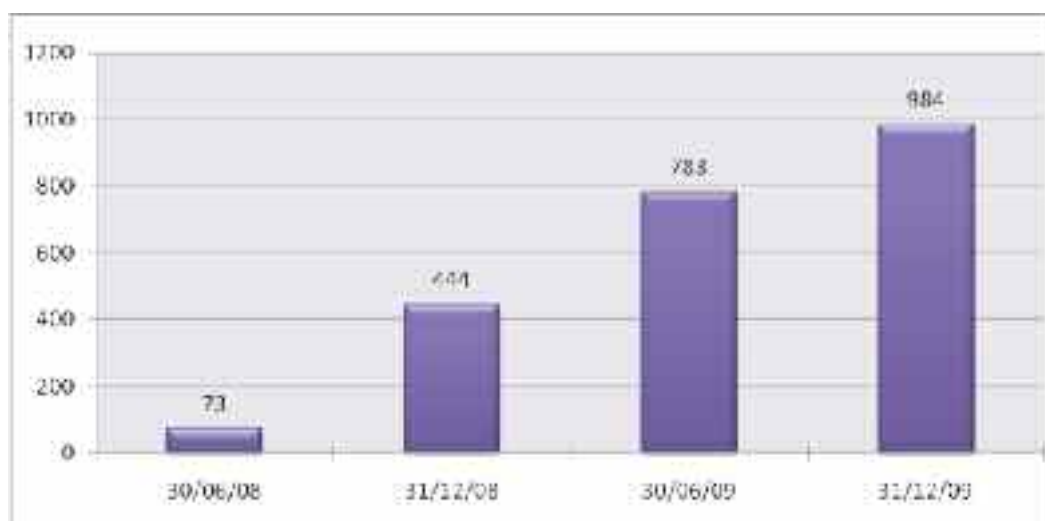


4. Lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận năm 2009 của Ngân hàng Liên Việt đạt 540 tỷ đồng, tăng 96 tỷ đồng so với năm 2008, tương đương 21,6%, vượt 16% kế hoạch năm 2009.

Biểu đồ lợi nhuận lũy kế:

Đơn vị: tỷ đồng



5. Phát triển các hoạt động dịch vụ

Công nghệ thông tin:

- Ngay từ những ngày đầu chuẩn bị thành lập, Ngân hàng Liên Việt đã xây dựng một chiến lược đầu tư công nghệ bài bản nhằm hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng số 1 Việt Nam về hiện đại hóa. Ngân hàng Liên Việt đã triển khai thành công hai giai đoạn của dự án ứng dụng hệ thống **Ngân hàng lõi (CoreBanking) Flexcube** của nhà cung cấp giải pháp Công nghệ thông tin lĩnh vực dịch vụ tài chính hàng đầu trên thế giới – I-Flex Solutions (nay là Oracle Financial Services Limited).

- **Flexcube** là giải pháp ngân hàng được ưa chuộng nhất trên thế giới theo bảng xếp hạng của IBS Sales League Table của International Banking System (Anh Quốc) trong 4 năm liền (2002-2005). Với giải pháp CoreBanking tích hợp toàn diện này, Ngân hàng Liên Việt sẽ đáp ứng mọi nhu cầu về dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, chính xác, tự động, trực tuyến và có nhiều giá trị cho khách hàng.

- Dự án **GPS Tracking System** liên quan đến việc gắn các thiết bị định vị vệ tinh nhằm quản lý đội xe của Ngân hàng cũng sẽ góp phần giúp khách hàng yên tâm hơn với các dịch vụ nhận và chuyển tiền tận nhà do Ngân hàng cung cấp.

- Dự án **Tele & Video Conferencing** cho phép Ngân hàng Liên Việt giảm thiểu các chi phí nhưng gia tăng hiệu quả, chất lượng của các cuộc họp, hội thảo, góp phần đưa Ngân hàng Liên Việt tiến gần hơn tới mục tiêu trở thành một ngân hàng hiện đại - chuyên nghiệp - năng động hàng đầu của Việt Nam.

Ngân hàng điện tử:

- Sự ra đời của Ngân hàng điện tử đã đánh dấu một bước quan trọng trong sự phát triển cũng như hiện đại hóa của các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Tháng 11/2009, với sự kiện hoàn thiện SMS Banking giai đoạn II, khách hàng sẽ được đáp ứng nhiều hơn nữa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng chỉ với máy điện thoại, mạng Internet và rút ngắn thời gian giao dịch. Dự kiến trong năm 2010, Ngân hàng Liên Việt sẽ đưa ra thị trường sản phẩm thẻ của ngân hàng.

- Dịch vụ **SMS Banking** được triển khai và cung cấp đến khách hàng theo hai giai đoạn, cho phép khách hàng tra cứu thông tin tài khoản, thông tin ngân hàng, cũng như thực hiện các dịch vụ thanh toán điện tử bao gồm các dịch vụ nạp tiền điện thoại, thanh toán chuyển khoản, thanh toán hóa đơn qua tin nhắn từ điện thoại di động. Tháng 11/2009, **SMS Banking** ra mắt giai đoạn II với các dịch vụ như nộp thuế bao di động trả trước và chuyển khoản.

- Hai dự án quan trọng khác cũng sẽ được triển khai ngay trong năm 2010 là dự án **Internet Banking** và dự án **Thẻ**. Dự án Thẻ áp dụng phần mềm chuyển mạch và quản lý thẻ tiên tiến, hiện đại cho phép Ngân hàng Liên Việt xây dựng một hệ thống sản phẩm thẻ đa dạng, cung cấp nhiều tiện ích cho khách hàng.

Tăng khả năng liên doanh, liên kết kinh doanh thông qua các đề án kinh doanh:

Năm 2009, Ngân hàng Liên Việt đã tổ chức triển khai các đề án chiến lược như: Đề án Tổng công ty Bưu chính Việt Nam góp vốn vào Ngân hàng Liên Việt bằng giá trị tài sản của Công ty Dịch vụ tiết kiệm Bưu điện (VPSC); Đề án Thực hiện thu thuế, phí và các khoản thu ngân sách nhà nước qua Ngân hàng Liên Việt; Đề án Hải quan điện tử và các hợp tác thực hiện triển khai các dịch vụ thu hộ đối với các nhà cung cấp dịch vụ; Chính thức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định làm ngân hàng phục vụ giải ngân các Dự án **"Phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa"** với tổng mức đầu tư hơn 200 triệu USD trong đó vốn vay của ADB là 151 triệu USD.

Phát triển mạng lưới:

Đến thời điểm 30/06/2010, Ngân hàng Liên Việt đã phát triển và mở rộng thêm mạng lưới hoạt động; nâng số điểm giao dịch lên 37 điểm, trong đó gồm: 01 hội sở chính, 01 sở giao dịch, 12 chi nhánh và 23 phòng giao dịch đáp ứng lộ trình phủ sóng mạng lưới giao dịch tới các tỉnh, thành phố trung tâm của cả nước.



IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ, CỘNG ĐỒNG

“Gắn xã hội trong kinh doanh” là phương châm hoạt động mang tính lâu dài của Ngân hàng Liên Việt. Song song với việc phát triển có hiệu quả các hoạt động kinh doanh, Ngân hàng Liên Việt cam kết tích cực đóng góp cho cộng đồng và xã hội thông qua các hoạt động ủng hộ và phong trào từ thiện, từ đó nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội của mỗi thành viên trong “Đại gia đình Lien-VietBank”.

Mặc dù mới đi vào hoạt động chưa đầy hai năm, song Ngân hàng Liên Việt luôn được biết đến không chỉ là một trong những ngân hàng có hoạt động kinh doanh tốt, có uy tín trên thị trường tài chính ngân hàng mà còn là một tổ chức có rất nhiều các hoạt động từ thiện, tài trợ xã hội, góp phần rất lớn chung tay góp sức vào công cuộc phát triển của xã hội. Tính đến 31/12/2009, Ngân hàng Liên Việt cùng với các thành viên Hội đồng Quản trị đã tích cực đóng góp được gần 300 tỷ đồng cho cộng đồng và xã hội thông qua các hoạt động ủng hộ và phong trào từ thiện như: Chương trình vì người nghèo tỉnh Hậu Giang; Trao tặng sổ tiết kiệm cho các Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Chương trình “Học bổng trong nước – Vườn ươm nhân tài LienVietBank”; Chương trình “Cấp sách phao cứu sinh” cho trẻ em vùng sông nước; Khởi xướng thành lập quỹ từ thiện “Lan tỏa phồn vinh”; Chung tay khắc phục hậu quả bão lụt tại các tỉnh bị thiệt hại năm 2009; Trao tặng trên 4.000 chiếc tivi cho các hộ gia đình nghèo, các giáo viên, nhà trường ở tỉnh, thành cả ba miền và rất nhiều các hoạt động từ thiện có ý nghĩa khác.

Nguồn tiền ủng hộ và từ thiện trên của Ngân hàng Liên Việt đã tạo ra những ngôi trường, thư viện trường học có quy mô lớn, những suất học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo vượt khó cùng hàng ngàn trang thiết bị giáo dục mang ý nghĩa thiết thực, nhằm giúp các em có động lực để vượt khó, vươn mình cho những tài năng xanh có điều kiện phát triển, sẽ chia bớt phần nào những khó khăn của các em, mang đến nguồn động viên cho các em trên con đường học vấn. Những ngôi nhà tình nghĩa, những tấm sổ tiết kiệm cùng hàng ngàn chiếc tivi đã góp phần san sẻ khó khăn cho các đối tượng chính sách xã hội, mang đến ánh sáng văn hóa, thông tin đến với những giáo viên có hoàn cảnh khó khăn...



V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2010

Sang năm 2010, kinh tế toàn cầu đã bước đầu phục hồi trở lại. Tuy nhiên, kinh tế thế giới vẫn còn phải đối mặt với nhiều bất ổn: thâm hụt ngân sách ở mức cao, hệ thống ngân hàng còn nhiều rủi ro tiềm ẩn, tỷ lệ thất nghiệp chưa giảm bớt... Đối với Việt Nam, các biện pháp kích cầu và bình ổn kịp thời của Chính phủ đã giúp đất nước vượt qua khủng hoảng và duy trì tăng trưởng kinh tế. Mặc dù vậy, chúng ta vẫn phải cảnh giác trước các nguy cơ tiềm ẩn về lạm phát, thâm hụt cán cân thương mại và thâm hụt ngân sách. Ngành ngân hàng là một lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, được coi là huyết mạch của nền kinh tế, đặc biệt nhạy cảm với bất ổn kinh tế và thay đổi chính sách.

Nhận thức rõ những khó khăn và cơ hội trước mắt, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng Liên Việt luôn theo dõi sát sao diễn biến thị trường, kịp thời đưa ra các chỉ đạo linh hoạt nhằm khai thác tối đa các cơ hội và vượt qua được các khó khăn, hướng đến sự phát triển bền vững. Năm 2010 cũng đánh dấu một sự thay đổi lớn lao đó là Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (VNPost) sẽ góp vốn vào Ngân hàng Liên Việt bằng giá trị Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện và sẽ trở thành đối tác chiến lược của Ngân hàng. Việc góp vốn này sẽ mở ra cơ hội cho Ngân hàng Liên Việt quyền sử dụng hệ thống mạng lưới khoảng 13.000 điểm giao dịch và 420.000 khách hàng của Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện.

Chiến lược hoạt động từ năm 2010 trở đi thay đổi so với 2 năm đầu thành lập, đó là: “Phấn đấu trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam – phát triển mạnh các sản phẩm dịch vụ bán chéo kết hợp bán buôn và kinh doanh đa năng theo đúng quy định của pháp luật”.

Năm 2010, mặc dù còn nhiều thách thức, Ngân hàng Liên Việt luôn phấn đấu đạt được các chỉ tiêu chính sau đây:

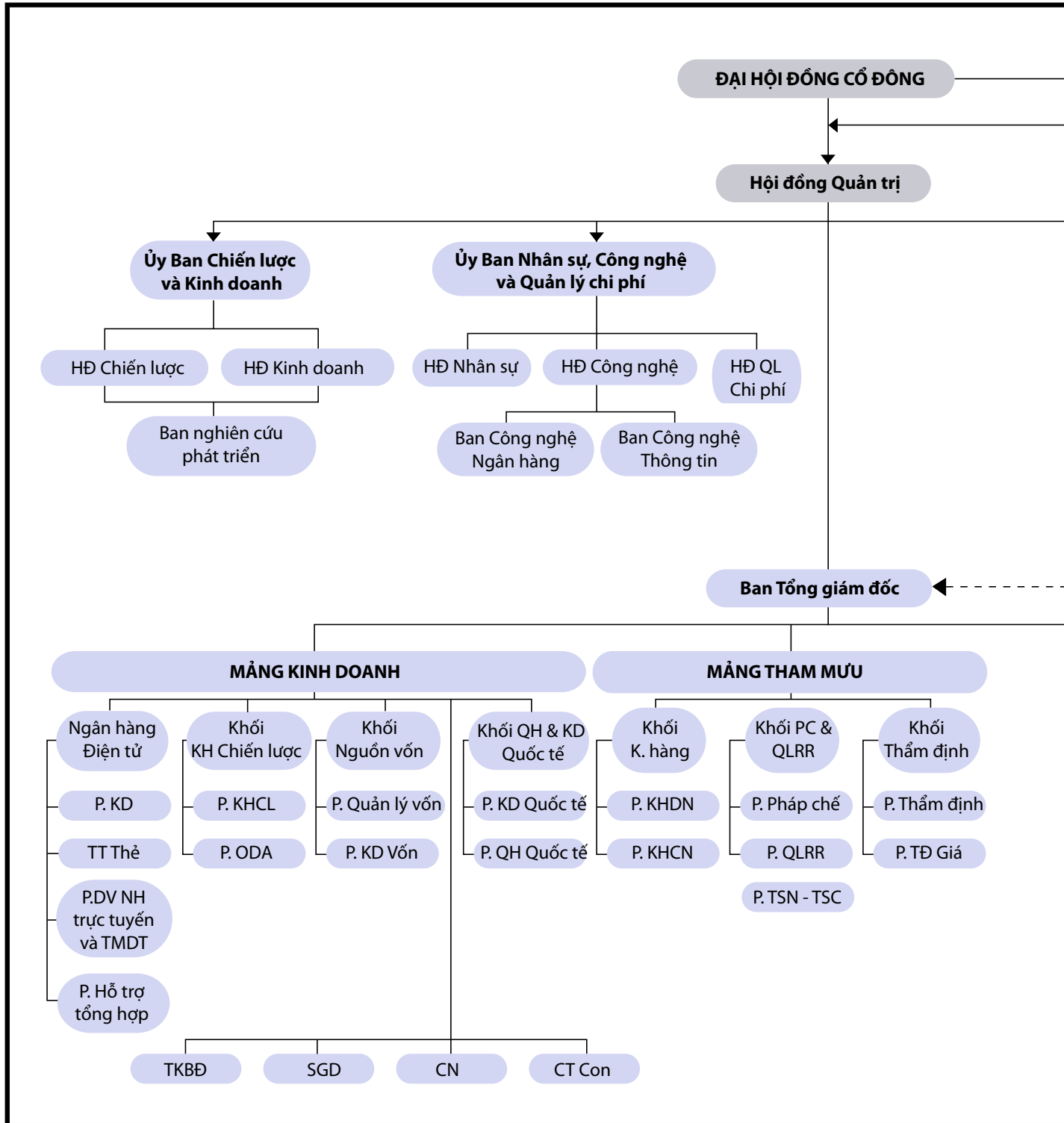
Chỉ tiêu	Mục tiêu cho năm 2010	% tăng so với 2009
Tổng tài sản	60.000 tỷ đồng	245%
Vốn điều lệ	4.460 tỷ đồng	22%
Huy động khách hàng	26.500 tỷ đồng	263%
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	2.000 tỷ đồng và 600 triệu USD	
Tin dụng	11.000 tỷ đồng	103%
Lợi nhuận trước thuế	900 tỷ đồng	67%
Tỷ lệ nợ quá hạn	<2%	
Tỷ lệ nợ xấu	<0,5%	
Chi nhánh/Phòng giao dịch	70	150%

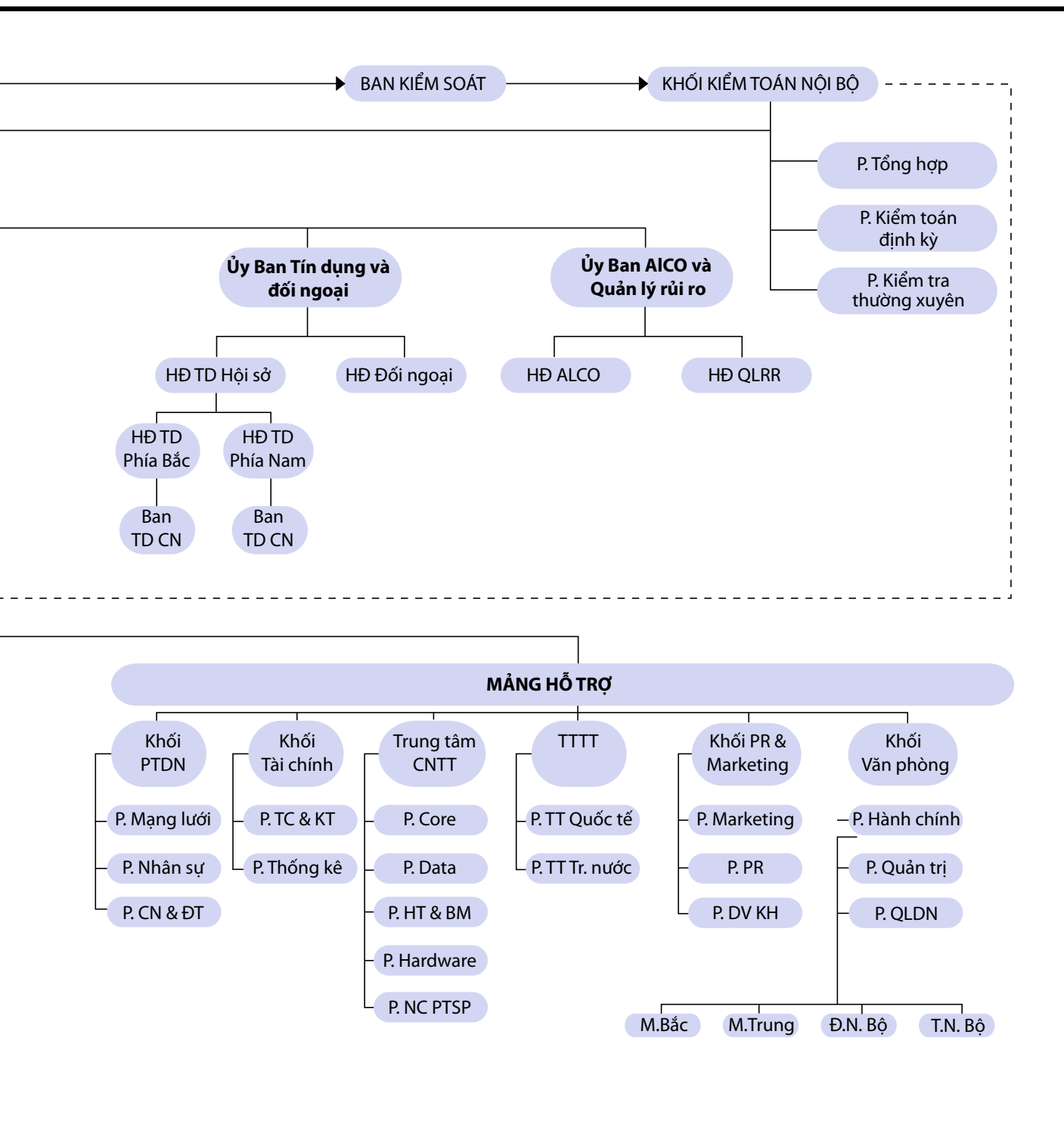
Để thực hiện các mục tiêu và sứ mệnh trên, Ngân hàng Liên Việt đã đưa ra 5 nhóm giải pháp chủ yếu:

(i) Quản trị và điều hành

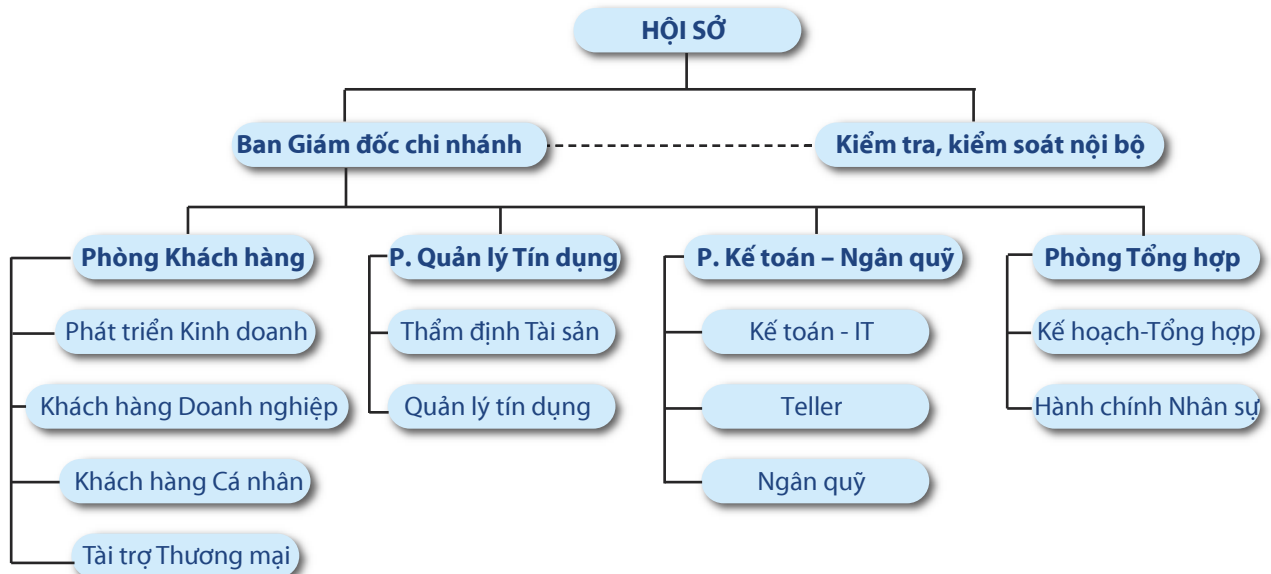
Ngân hàng Liên Việt quyết định kiện toàn lại bộ máy tổ chức quản lý của Ngân hàng. Các thành viên Hội đồng Quản trị là các thành viên chuyên trách và Hội đồng Quản trị trực tiếp quản lý kinh doanh Ngân hàng theo phương thức “Hội đồng Quản trị điều hành – Ban Điều hành thừa hành, triển khai công việc”, kết hợp với việc tái cơ cấu và hợp lý hóa hệ thống quản lý theo cả chiều rộng và chiều sâu theo **sơ đồ mô hình tổ chức mới** như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HỘI SỞ NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT





SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC PHÒNG GIAO DỊCH



Theo đó, mô hình tổ chức mới của Ngân hàng Liên Việt sẽ bao gồm các ủy ban; trong mỗi ủy ban là các hội đồng; các thành viên Hội đồng Quản trị là chủ tịch của các ủy ban và một số hội đồng quan trọng, tham gia trực tiếp vào việc chỉ đạo, điều hành; Ban Điều hành sẽ thừa hành, triển khai công việc.

(ii) Dự báo thị trường và quản trị rủi ro

Ngân hàng Liên Việt sẽ nâng cao năng lực phân tích dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính – ngân hàng, trên cơ sở đó, tiến hành giám sát rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động để có biện pháp dự phòng phù hợp.

(iii) Sản phẩm và khách hàng

Ngân hàng Liên Việt sẽ nghiên cứu triển khai các sản phẩm dịch vụ ngân hàng sáng tạo và hấp dẫn, kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ, thông qua đó mang hình ảnh một Ngân hàng Liên Việt hiện đại, năng động và chuyên nghiệp đến với từng khách hàng.

(iv) Nhân lực và đào tạo

Ngân hàng Liên Việt sẽ thực thi chính sách đãi ngộ cạnh tranh công bằng kết hợp với công tác đào tạo bồi dưỡng sâu rộng kịp thời để xây dựng đội ngũ nhân sự đạt đủ 4 tiêu chuẩn: “Tâm – Tín – Tài – Tầm”.

(v) Đẩy mạnh công tác huy động vốn

Đây tiếp tục được xem là nhiệm vụ trọng tâm năm 2010, nếu tận dụng tốt sẽ tạo ra sự phát triển rất mạnh, các chương trình cụ thể như sau: (1) Tổ chức tiếp cận tốt nguồn vốn ODA; (2) Triển khai Đề án đại lý thu Ngân sách Nhà nước và đại lý chi trả lương hưu trên phạm vi toàn quốc; (3) Chăm sóc tốt các khách hàng đã có quan hệ và chủ động tìm kiếm khách hàng mới. Đồng thời chú ý nâng cao năng lực tài chính thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng nhiều hình thức như: tăng vốn trực tiếp; phát hành trái phiếu chuyển đổi; phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức thu hút các đối tác trong và ngoài nước.





KPMG Limited
 16th Floor, Hanoi Plaza
 333 Lý Thường Kiệt Street
 (Khanh Kien District, Hanoi)
 The Socialist Republic of Vietnam

Tel: +84 (0) 2946 1000
 Fax: +84 (0) 2946 1010
 Website: www.kpmg.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra hàng cân đối kế toán đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt ("Ngân hàng") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các mức độ trọng yếu của Ban lãnh đạo Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam
 Giấy Chứng nhận Đăng ký số: 011043000145
 Bureau kiểm toán số: 09-02-071/A



Mark Jerome
 Chứng chỉ kiểm toán viên số 0628-KTV
 Phó Tổng Giám đốc

Hanoi, 17-03-2010

Nguyễn Thủy Dương
 Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893-KTV

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt tại quỹ	3	39.566
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	209.856
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	3.916.010
1	Tiền gửi	3.358.810	2.580.016
2	Tiền cho vay	560.000	259.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.800)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	1.450
1	Chứng khoán kinh doanh	1.450	22.238
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(7.672)
VI	Cho vay khách hàng	5.394.435	2.409.732
1	Cho vay khách hàng	7	5.423.254
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(28.819)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	5.787.624
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.737.624	1.105.894
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.000	111.303
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	10	6.330
4	Đầu tư dài hạn khác	6.330	2.480
IX	Tài sản cố định	11	159.601
1	Tài sản cố định hữu hình	123.295	89.561
a	Nguyên giá	141.094	93.328
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(17.799)	(3.767)
3	Tài sản cố định vô hình	36.306	24.518
a	Nguyên giá	42.246	25.782
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(5.940)	(1.264)
XI	Tài sản có khác	13	1.852.058
1	Các khoản phải thu	1.509.933	454.455
2	Các khoản lãi, phí phải thu	161.930	146.563
4	Tài sản có khác	180.195	80.586
	TỔNG TÀI SẢN	17.366.930	7.452.949

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (tiếp theo)**
Mẫu B02/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	1.275.681
			-
II	Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	15	3.808.480
1	Tiền gửi		2.014.380
2	Tiền vay		1.794.100
			-
III	Tiền gửi của khách hàng	16	7.302.477
			2.847.453
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	35.000
			-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	977.486
			-
VII	Các khoản nợ khác	19	139.616
1	Các khoản lãi, phí phải trả		84.264
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		53.791
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		1.561
			46
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		13.538.740
			4.006.361
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn cổ phần		3.650.000
2	Các quỹ		148.945
5	Lợi nhuận chưa phân phối		29.245
			82.268
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	3.828.190
			3.446.588
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.366.930
			7.452.949

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt
32 Nguyễn Công Trứ, Vj Thành, Hậu Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mẫu B02/TC/TTĐ
Được ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NSTNN
ngày 18 tháng 9 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VND	31/12/2008 Triệu VND
-------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ SỢ TIỀM ẨN

1	Bao Euh	237.709	32.030
2	Tư tín dụng	123.870	48.639

II CAM KẾT KHÁC

2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	22.971	20.989
---	--	--------	--------

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Hương
Tổng Giám đốc

17-03-2010



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B03/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

		Thuyết minh	2009	Giai đoạn từ
			Triệu VNĐ	28/3/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.108.678	595.326
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(452.177)	(154.371)
I	Thu nhập lãi thuần	21	656.501	440.955
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	16.552	1.921
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(6.164)	(1.783)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	10.388	138
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	22.804	1.119
IV	Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	5.693	(7.672)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	185.870	107.552
5	Thu nhập từ hoạt động khác		10.234	60.035
6	Chi phí hoạt động khác		(911)	(2.520)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		9.323	57.515
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		34	-
VIII	Chi phí hoạt động	26	(322.018)	(150.953)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		568.595	448.654
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 8, 19	(28.542)	(5.066)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		540.053	443.588
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	27	-	-
XII	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27	-	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		540.053	443.588


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

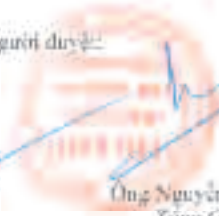

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt
32 Nguyễn Công Trứ, Vj Thanh, Hậu Giang
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B01/CTD
(Ban hành theo Quyết định 15/2007/QĐ-NĐNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
Thuyết minh	Triệu VND	Triệu VND
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	28	1.344

Người duyệt:


 Bà Nguyễn Thị Giám
 Kế toán trưởng



 Ông Nguyễn Đức Hưng
 Tổng Giám đốc

17-03-2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các bản cáo tài chính này

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2009**

Mẫu B04/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Thuyết minh	2009	Giai đoạn từ
	Triệu VNĐ	28/3/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.093.311	448.763
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(402.671)	(119.613)
03 Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được	10.388	138
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	215.967	108.671
05 Thu nhập khác	(377)	57.515
07 Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(303.297)	(145.913)
	613.321	349.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		
Thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	95.168	(730.168)
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(4.549.639)	(1.239.435)
12 Các khoản cho vay khách hàng	(3.008.502)	(2.414.752)
14 Tài sản hoạt động khác	(1.155.087)	(535.041)
Thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	1.275.681	-
16 Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2.855.176	953.304
17 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	35.000	-
18 Tiền gửi của khách hàng	4.455.024	2.847.453
19 Phát hành giấy tờ có giá	977.486	-
21 Công nợ hoạt động khác	(117.009)	170.800
22 Chi từ các quỹ	(75.951)	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.400.668	(598.278)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(64.313)	(119.259)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	70	140
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(3.850)	(2.480)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư góp vốn dài hạn	34	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(68.059)	(121.599)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt
32 Nguyễn Công Trứ, Vị Thanh, Hậu Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 8 năm 2007 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2009	Giải đoạn từ
		Triệu VND	28/3/2008 đến 31/12/2008 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tiền thu từ phát hành vốn cổ phần	350.000	1.300.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(432.500)	(297.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(82.500)	3.003.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM/KỶ	1.250.109	2.283.123
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM/KỶ	2.283.123	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM/KỶ	29	2.283.123

Bà Nguyễn Thị Cẩm
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đức Hướng
Tổng Giám đốc

17-03-2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt ("Ngân hàng"), một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 91/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 32 Nguyễn Công Trứ, Thị xã Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 8 Chi nhánh và 12 Phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 784 nhân viên (31/12/2008: 562 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") được làm tròn đến hàng triệu, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 28 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập theo phương pháp gián tiếp. Ngoại trừ thay đổi về phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong năm và đánh giá lại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

(e) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành ba loại: (i) chứng khoán kinh doanh, (ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc (iii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư ngay tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(ii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và ban lãnh đạo Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành của bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng được trích lập theo Thông tư 13/2006/TT-BTC (xem Thuyết minh 2(g)).

(g) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam ("Thông tư 13"), các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường không được lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

(h) Các khoản cho vay và ứng trước

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập hàng quý cho các khoản cho vay và ứng trước dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và ứng trước tại ngày kết thúc niên độ kế toán (là ngày 31 tháng 12 năm 2009) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).. 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,5% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,25% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

Cũng theo Quyết định này, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngoài ra, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,5% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,25% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

(j) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và chi phí cải tạo 25 năm
- thiết bị văn phòng 4 - 7 năm
- phương tiện vận chuyển 10 năm
- các tài sản hữu hình khác 3 - 5 năm

(k) Tài sản cố định vô hình**(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(l) Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày có hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm.

(n) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng tại Thuyết minh 2(i) và 2(p) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(q) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(r) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận còn lại sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phân chia.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quý khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Hội đồng Quản trị và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(s) Ghi nhận doanh thu**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 2(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(w) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(y) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3. Tiền mặt tại quý

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	28.955	26.977
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	10.611	7.790
	<hr/>	<hr/>
	39.566	34.767
	<hr/>	<hr/>

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn 7% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn dưới 12 tháng; 3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên; 3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VNĐ với kỳ hạn dưới 12 tháng; và 1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VNĐ với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, được sử dụng làm cơ sở để tính dự quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	209.856	139.508

5. Tiền gửi và tiền cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	23.520	11.466
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	242.939	6.675
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.895.000	1.891.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	197.351	670.875
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay các tổ chức tín dụng bằng VNĐ	560.000	259.000
	3.918.810	2.839.016
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng (i)	(2.800)	-
	3.916.010	2.839.016

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ và số dư cuối năm/kỳ	2.800	-

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành	-	5.021
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành	1.357	17.217
▪ Các khoản đầu tư ủy thác do Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát quản lý (i)	93	-
	<hr/>	<hr/>
	1.450	22.238
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	-	(7.672)
	<hr/>	<hr/>
	1.450	14.566

(i) Chứng khoán do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát ("VFFC") nắm giữ thuộc Hợp đồng Quản lý Ủy thác Đầu tư ("Hợp đồng"), VFFC quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng trong vòng một năm từ ngày 28 tháng 4 năm 2009. Lợi nhuận thu được từ danh mục đầu tư ủy thác này sẽ được trả cho Ngân hàng vào ngày kết thúc Hợp đồng hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2009	Giai đoạn từ
	Triệu VNĐ	28/3/2008 đến
		31/12/2008
		Triệu VNĐ
Số dư đầu năm/kỳ	7.672	-
Dự phòng lập trong năm/kỳ	1.600	7.672
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(9.272)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm/kỳ	-	7.672

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán như sau:

	31/10/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết:		
– Do Ngân hàng nắm giữ	1.357	22.238
– Do VFFC quản lý	93	-
	<hr/>	<hr/>
	1.450	22.238

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

7. Các khoản cho vay khách hàng

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Các khoản cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân	5.110.868	2.414.752
Chiết khấu hối phiếu	312.386	-
	<hr/> 5.423.254	<hr/> 2.414.752

Phân tích chất lượng nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.333.818	2.407.637
Nợ cần chú ý	73.983	7.115
Nợ dưới tiêu chuẩn	13.447	-
Nợ nghi ngờ	440	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.566	-
	<hr/> 5.423.254	<hr/> 2.414.752

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	4.057.904	2.232.479
Trung hạn	1.304.916	163.698
Dài hạn	60.434	18.575
	<hr/> 5.423.254	<hr/> 2.414.752

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	9.691	58.343
Thương mại, sản xuất và chế biến	2.414.462	1.231.486
Xây dựng	687.130	72.399
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	51.439	52.849
Cá nhân và các ngành nghề khác	2.260.532	999.675
	<hr/> 5.423.254	<hr/> 2.414.752

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	396.091	159.379
Công ty trách nhiệm hữu hạn	1.156.777	496.639
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.861	5.000
Công ty cổ phần	2.410.754	1.273.385
Cá nhân và các đối tượng khách hàng khác	1.454.771	480.349
	<hr/>	<hr/>
	5.423.254	2.414.752
	<hr/>	<hr/>

8. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng chung	28.054	4.648
Dự phòng cụ thể	765	372
	<hr/>	<hr/>
	28.819	5.020
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu năm/kỳ	4.648	-
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	23.406	4.648
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm/kỳ	28.054	4.648
	<hr/>	<hr/>

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu năm/kỳ	372	-
Trích lập dự phòng trong năm/kỳ	821	372
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(428)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm/kỳ	765	372

9. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu/ Tín phiếu Chính phủ	1.399.424	1.014.307
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành	3.688.200	-
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành	650.000	91.587
	<hr/>	<hr/>
	5.737.624	1.105.894
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	111.303
▪ Tín phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành	50.000	-
	<hr/>	<hr/>
	5.787.624	1.217.197
	<hr/>	<hr/>
	5.787.624	1.217.197

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Tổng vốn điều lệ của tổ chức được đầu tư Triệu VNĐ	Mệnh giá của các khoản đầu tư		Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VNĐ
		Triệu VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ (%)	
Công ty Cổ phần Hạ Long	2.256	248	11%	2.480
Công ty Chứng khoán Viettranimex	125.000	3.345	3%	3.850
	127.256	3.593		6.330

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Tổng vốn điều lệ của tổ chức được đầu tư Triệu VNĐ	Mệnh giá của các khoản đầu tư		Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VNĐ
		Triệu VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ (%)	
Công ty Cổ phần Hạ Long	2.256	248	11%	2.480

11. Tài sản cố định hữu hình

	Trụ sở và chi phí cải tạo trụ sở Triệu VNĐ	Thiết bị văn phòng Triệu VNĐ	Phương tiện vận chuyển Triệu VNĐ	Tài sản khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.101	32.277	33.635	1.315	93.328
Tăng trong năm	8.094	12.130	23.636	3.989	47.849
Thanh lý	-	(83)	-	-	(83)
Số dư cuối năm	34.195	44.324	57.271	5.304	141.094
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	745	1.860	1.114	48	3.767
Khấu hao trong năm	1.535	4.908	6.357	1.245	14.045
Thanh lý	-	(13)	-	-	(13)
Số dư cuối năm	2.280	6.755	7.471	1.293	17.799
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	25.356	30.417	32.521	1.267	89.561
Số dư cuối năm	31.915	37.569	49.800	4.011	123.295

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính Triệu VNĐ	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.782	-	25.782
Tăng trong năm	3.402	13.062	16.464
Số dư cuối năm	29.184	13.062	42.246
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.264	-	1.264
Khấu hao trong năm	4.676	-	4.676
Số dư cuối năm	5.940	-	5.940
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	24.518	-	24.518
Số dư cuối năm	23.244	13.062	36.306

13. Tài sản có khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Lãi dự thu	161.930	146.563
Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước	18.969	219
Tạm ứng thanh toán cho các khoản biếu tặng	-	46.427
Tạm ứng mua tài sản cố định	1.446.089	423.414
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích biếu tặng	35.573	-
Chi phí hoãn lại	77.088	50.798
Công cụ tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác	421	667
Tài sản khác	111.988	13.516
	1.852.058	681.604

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các thỏa thuận bán và mua lại trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 9). Các khoản vay này có kỳ hạn 14 ngày và có lãi suất năm là 8%.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	57.187	11.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	68.794	19
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	550.000	653.200
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.338.399	288.608
	<hr/>	<hr/>
	2.014.380	953.304
Tiền vay		
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.794.100	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	3.808.480	953.304
	<hr/>	<hr/>

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.165.760	1.117.275
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	157.886	18.939
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.295.691	1.254.368
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	510.174	440.110
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ VNĐ	26.705	6.185
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	12.631	10.576
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt		
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt bằng VNĐ	133.630	-
	<hr/>	<hr/>
	7.302.477	2.847.453
	<hr/>	<hr/>

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	5.958.425	2.190.344
Cá nhân	1.344.052	657.109
	<hr/>	<hr/>
	7.302.477	2.847.453

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Đây là nguồn vốn được Công ty Cổ phần Bảo hiểm Việt Nam (PVI) ủy thác cho Ngân hàng. Nguồn vốn được ủy thác này có kỳ hạn 12 tháng bắt đầu từ ngày 16/10/2009 và chịu lãi suất cố định là 9,5% một năm.

18. Phát hành giấy tờ có giá

Đây là các chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ và USD, có kỳ hạn chủ yếu là 12 tháng và chịu lãi suất năm trong khoảng từ 8,4% đến 11% đối với VNĐ; và từ 2,3% đến 3,3% đối với USD.

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lãi phải trả	84.264	34.758
Phải trả cán bộ, công nhân viên	9.675	14.721
Dự phòng trợ cấp thôi việc	346	346
Dự phòng thuế phải nộp (i)	3.510	1.982
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	1.561	46
Tiền đặt cọc của một cổ đông tiềm năng để mua cổ phiếu của Ngân hàng	-	145.000
Các khoản phải trả khác	40.260	8.751
	<hr/>	<hr/>
	139.616	205.604

(i) Dự phòng thuế phải nộp

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.385	293
Các loại thuế khác	2.125	1.689
	<hr/>	<hr/>
	3.510	1.982

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu năm/kỳ	46	-
Trích lập dự phòng trong năm/kỳ	1.515	46
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm/kỳ	1.561	46
	<hr/>	<hr/>

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần		Quỹ khen thưởng		Quỹ phúc lợi		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 28 tháng 3 năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành vốn cổ phần	3.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	443.588	-	443.588
Trích lập các quỹ	-	42.141	-	-	22.179	-	-	-	-	-	-	-	-	(64.320)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(297.000)	-	(297.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	3.300.000	42.141	42.141	22.179	22.179	-	-	-	-	-	-	-	82.268	-	-	3.446.588
Phát hành vốn cổ phần	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540.053	-	540.053
Trích lập các quỹ	-	51.305	51.305	27.003	27.003	26.549	51.926	3.793	-	-	-	-	(160.576)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(24.025)	(51.926)	-	-	-	-	-	-	-	-	(75.951)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(432.500)	-	(432.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.650.000	93.446	93.446	49.182	49.182	2.524	-	3.793	29.245	-	-	-	29.245	-	-	3.828.190

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	365.000.000	3.650.000	330.000.000	3.300.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	365.000.000	3.650.000	330.000.000	3.300.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	365.000.000	3.650.000	330.000.000	3.300.000

Mệnh giá của cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Cổ tức

Vào các ngày 28 tháng 3 năm 2009, ngày 6 tháng 10 năm 2009 và ngày 15 tháng 12 năm 2009, Hội đồng Quản trị Ngân hàng quyết định chi trả khoản cổ tức lần lượt là 231 tỷ VNĐ, 165 tỷ VNĐ và 36,5 tỷ VNĐ, tương đương với 700 VNĐ, 500 VNĐ và 100 VNĐ trên mỗi cổ phần phổ thông.

21. Thu nhập lãi thuần

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	254.546	337.820
Cho vay cho khách hàng	476.843	106.418
Đầu tư vào chứng khoán nợ	377.289	151.088
	1.108.678	595.326
Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(354.439)	(105.941)
Các khoản vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(79.615)	(48.430)
Phát hành giấy tờ có giá	(18.123)	-
	(452.177)	(154.371)
Thu nhập lãi thuần	656.501	440.955

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ bảo lãnh	6.276	911
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	5.017	767
Dịch vụ ủy thác và tư vấn	2.719	-
Dịch vụ khác	2.540	243
	<hr/> 16.552	<hr/> 1.921
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.069)	(865)
Dịch vụ khác	(3.095)	(918)
	<hr/> (6.164)	<hr/> (1.783)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 10.388	<hr/> 138

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	30.264	2.667
Từ các công cụ phái sinh tiền tệ	7.882	933
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.470)	(2.425)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(7.872)	(56)
	<hr/> 22.804	<hr/> 1.119

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.293	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.600)	(7.672)
	<hr/>	<hr/>
	5.693	(7.672)
	<hr/>	<hr/>

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	185.870	107.552
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí hoạt động

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lương và các chi phí liên quan	110.503	67.133
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	12.743	8.884
Chi phí thuê văn phòng	32.549	17.982
Khấu hao tài sản cố định	18.721	9.959
Thuế, lệ phí và phí	11.430	9.748
Chi phí dụng cụ và thiết bị	1.659	1.036
Chi phí thông tin liên lạc, viễn thông	1.764	675
Các chi phí hoạt động khác	132.649	35.536
	<hr/>	<hr/>
	322.018	150.953
	<hr/>	<hr/>

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

27. Thuế thu nhập
(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

		2009		Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
		Triệu VNĐ		Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế		540.053		443.588
Thuế theo thuế suất được áp dụng	20%	108.011	20%	88.717
Ảnh hưởng của việc được miễn thuế	(20%)	(108.011)	(20%)	(88.717)
		-		-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Công văn số 379/CT-TT&HT ngày 19 tháng 6 năm 2008 của Cục Thuế Tỉnh Hậu Giang, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Ngân hàng được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 6 năm tiếp theo. Từ năm hoạt động thứ 11, Ngân hàng phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất quy định tại thời điểm đó.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 540.053 triệu VNĐ (Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008: 443.588 triệu VNĐ) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 336.041.096 (Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008: 330.000.000 cổ phiếu), được tính toán như sau:

(i) Lợi nhuận sau thuế

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	540.053	443.588

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm/kỳ trước mang sang	330.000.000	330.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm/kỳ	6.041.096	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm/kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12	336.041.096	330.000.000
	<hr/>	<hr/>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.607	1.344
	<hr/>	<hr/>

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	39.566	34.767
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	209.856	139.508
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.283.810	2.108.848
	<hr/>	<hr/>
	3.533.232	2.283.123
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền có tiền và các khoản tương đương tiền bằng các ngoại tệ khác VNĐ trị giá tương đương 454.606 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2008: 603.608 triệu VNĐ).

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do ban lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm và tại thời điểm cuối năm như sau:

Số dư	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng		
Công ty Cổ phần Him Lam	16.993	7.407
Tổng công ty Thương mại Satra Sài Gòn	1.595	13.621
Giấy tờ có giá phát hành bởi Ngân hàng		
Công ty Cổ phần Him Lam	2.500	-
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Him Lam	115.000	-
Tạm ứng xây dựng công trình		
Công ty Cổ phần Him Lam	1.411.359	422.826
	2009	Giai đoạn từ
	Triệu VNĐ	28/3/2008 đến
		31/12/2008
		Triệu VNĐ
Chi phí lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	375	177
Tổng công ty Thương mại Satra Sài Gòn	1.265	46
Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	4.346	-

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2009	Giai đoạn từ
	Triệu VNĐ	28/3/2008 đến
		31/12/2008
		Triệu VNĐ
Tổng số cán bộ, công nhân viên	784	562
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương cơ bản	25.155	15.714
2. Các khoản phụ cấp	79.540	49.688
4. Cộng (1+2)	104.695	65.402
5. Tiền lương bình quân tháng	2.7	2.3
6. Thu nhập bình quân tháng	11.1	9.7

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2009 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2009 Triệu VNĐ
		Số phải nộp Triệu VNĐ	Số đã nộp Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	293	4.792	(3.699)	1.385
Các loại thuế khác	1.689	10.480	(10.044)	2.125
	<u>1.982</u>	<u>15.272</u>	<u>(13.743)</u>	<u>3.510</u>

33. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Bất động sản	3.941.505	1.366.955
Động sản	4.752.691	2.603.007
Giấy tờ có giá	1.356.898	162.639
Các tài sản đảm bảo khác	986.872	205.131
	<u>11.037.966</u>	<u>4.337.732</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Chưa phân bổ		Tổng cộng	
	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2008
Tài sản	2.341.089	1.327.904	21.265	-	3.227.500	914.458	11.777.076	5.210.587	17.366.930	7.452.949
Nợ phải trả	2.300.951	1.600.955	21.089	-	3.201.375	924.971	8.015.325	1.480.435	13.538.740	4.006.361
Tài sản cố định	16.600	13.291	4.778	-	24.999	13.482	113.224	87.306	159.601	114.079

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Chưa phân bổ		Tổng cộng	
	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008	2009	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008
Doanh thu	299.491	28.565	5.052	-	264.243	62.431	1.001.858	674.957	1.570.644	765.953
Chi phí	259.354	24.936	4.876	-	238.118	73.593	528.243	223.836	1.030.591	322.365
Lợi nhuận	40.137	3.629	176	-	26.125	(11.162)	473.615	451.121	540.053	443.588

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực (ngân hàng bán lẻ).

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

35. Thuyết minh quản lý rủi ro

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là trong hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác ngày sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

(ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 tháng đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
(Triệu VNĐ)							
Tài sản							
Tiền mặt tại quỹ	-	-	39.566	-	-	-	39.566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	209.856	-	-	-	209.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	2.637.046	1.081.764	200.000	-	3.918.810
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.450	-	-	-	1.450
Cho vay khách hàng - góp	-	61.407	734.933	3.311.875	1.261.922	53.117	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	5.737.624	50.000	-	-	5.787.624
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	6.330	6.330
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	159.601	159.601
Tài sản có khác	-	-	1.852.058	-	-	-	1.852.058
	-	61.407	11.212.533	4.443.639	1.461.922	219.048	17.398.549
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	-	-	1.275.681	-	-	-	1.275.681
Nhà nước Việt Nam	-	-	1.008.209	1.006.171	1.794.100	-	3.808.480
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.000	6.376.388	682.683	238.406	7.302.477
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	35.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TC/DTD chịu rủi ro	-	-	35.000	-	-	-	35.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	675.334	296.120	6.032	977.486
Các khoản nợ khác	-	-	139.616	-	-	-	139.616
	-	-	2.463.506	8.057.893	2.772.903	244.438	13.538.740
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	61.407	8.749.027	(3.614.254)	(1.310.981)	(25.390)	3.859.809

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 tháng đến 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt tại quỹ	-	-	34.767	-	-	-	34.767
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	139.508	-	-	-	139.508
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	1.098.496	1.740.520	-	-	2.839.016
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	22.238	-	-	-	22.238
Cho vay khách hàng - gộp	7.115	-	765.416	1.482.364	116.484	43.373	2.414.752
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	315.120	810.490	91.587	1.217.197
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	2.480	-	2.480
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	114.079	114.079
Tài sản có khác	-	-	681.604	-	-	-	681.604
	7.115	-	2.742.029	3.538.004	929.454	249.039	7.465.641
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	122.131	831.173	-	-	953.304
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.764.621	1.077.047	5.785	-	2.847.453
Các khoản nợ khác	-	-	205.604	-	-	-	205.604
	-	-	2.092.356	1.908.220	5.785	-	4.006.361
Mức chênh lệch khoản rỗng	7.115	-	649.673	1.629.784	923.669	249.039	3.459.280

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Triệu VNĐ)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	39.566	-	-	-	-	-	-	39.566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	209.856	-	-	-	-	-	-	209.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	3.743.810	150.000	25.000	-	-	-	3.918.810
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	1.450	-	-	-	-	-	-	1.450
Cho vay khách hàng - góp	61.407	-	734.933	1.287.481	1.266.479	757.915	1.261.922	53.117	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	50.000	50.000	2.996.474	2.691.150	5.787.624
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	6.330	-	-	-	-	-	-	6.330
Tài sản cố định	-	159.601	-	-	-	-	-	-	159.601
Tài sản có khác	-	1.852.058	-	-	-	-	-	-	1.852.058
	61.407	2.268.861	4.478.743	1.437.481	1.341.479	807.915	4.258.396	2.744.267	17.398.549
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.275.681	-	-	-	-	-	1.275.681
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.008.209	556.171	250.000	200.000	1.794.100	-	3.808.480
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.330.288	1.051.100	278.466	404.217	238.406	-	7.302.477
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	35.000	-	-	-	-	-	-	35.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	408.836	266.499	11.225	284.894	6.032	-	977.486
Các khoản nợ khác	-	139.616	-	-	-	-	-	-	139.616
	-	174.616	8.023.014	1.873.770	539.691	889.111	2.038.538	-	13.538.740
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu nội bảng	61.407	2.094.245	(3.544.271)	(436.289)	801.788	(81.196)	2.219.858	2.744.267	3.859.809
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	61.407	2.094.245	(3.544.271)	(436.289)	801.788	(81.196)	2.219.858	2.744.267	3.859.809

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu VNĐ)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt tại quỹ	-	34.767	-	-	-	-	-	-	-	34.767
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	139.508	-	-	-	-	-	-	139.508
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	453.026	1.656.105	729.885	-	-	-	-	2.839.016
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	22.238	-	-	-	-	-	-	-	22.238
Cho vay khách hàng - gộp	7.115	-	512.874	109.332	1.785.431	-	-	-	-	2.414.752
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	-	30.000	1.187.197	-	1.217.197
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	2.480	-	-	-	-	-	-	-	2.480
Tài sản cố định	-	114.079	-	-	-	-	-	-	-	114.079
Tài sản có khác	-	681.604	-	-	-	-	-	-	-	681.604
	7.115	855.168	1.105.408	1.765.437	2.515.316	-	30.000	1.187.197	-	7.465.641
Nợ phải trả										
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	92.150	406.500	454.654	-	-	-	-	953.304
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.281.134	1.422.307	84.347	32.302	21.658	5.705	-	2.847.453
Các khoản nợ khác	-	205.604	-	-	-	-	-	-	-	205.604
	-	205.604	1.373.284	1.828.807	539.001	32.302	21.658	5.705	-	4.006.361
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu nội bảng	7.115	649.564	(267.876)	(63.370)	1.976.315	(32.302)	8.342	1.181.492	-	3.459.280
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	7.115	649.564	(267.876)	(63.370)	1.976.315	(32.302)	8.342	1.181.492	-	3.459.280

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ tiền tệ của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng. Xem các thuyết minh 3, 5, 9, 15, 16 về phân tích các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quý, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND	USD	Loại tiền tệ khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Triệu VND)				
Tài sản				
Tiền mặt tại quỹ	28.955	10.458	153	39.566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	206.152	3.704	-	209.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	3.478.520	429.818	10.472	3.918.810
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.450	-	-	1.450
Cho vay khách hàng - gộp	5.303.765	119.489	-	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.199.424	3.588.200	-	5.787.624
Góp vốn đầu tư dài hạn	6.330	-	-	6.330
Tài sản cố định	159.601	-	-	159.601
Tài sản có khác	1.831.998	20.053	7	1.852.058
	13.216.195	4.171.722	10.632	17.398.549
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.275.681	-	-	1.275.681
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	607.187	3.201.293	-	3.808.480
Tiền gửi của khách hàng	6.621.786	675.482	5.209	7.302.477
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	35.000	-	-	35.000
Phát hành giấy tờ có giá	931.278	46.208	-	977.486
Các khoản nợ khác	101.379	38.237	-	139.616
	9.572.311	3.961.220	5.209	13.538.740
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.643.884	210.502	5.423	3.859.809
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	22.365	(22.529)	606	442
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.666.249	187.973	6.029	3.860.251

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	VND	USD	Loại tiền tệ khác	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu VND)				
Tài sản				
Tiền mặt tại quỹ	26.977	7.749	41	34.767
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	136.070	3.438	-	139.508
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	2.161.466	677.509	41	2.839.016
Chứng khoán kinh doanh - gộp	22.238	-	-	22.238
Cho vay khách hàng - gộp	2.181.549	233.203	-	2.414.752
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.217.197	-	-	1.217.197
Góp vốn đầu tư dài hạn	2.480	-	-	2.480
Tài sản cố định	114.079	-	-	114.079
Tài sản có khác	676.701	4.903	-	681.604
	6.538.757	926.802	82	7.465.641
Nợ phải trả				
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	664.677	288.627	-	953.304
Tiền gửi của khách hàng	2.377.827	469.626	-	2.847.453
Các khoản nợ khác	202.530	3.074	-	205.604
	3.245.034	761.327	-	4.006.361
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.293.723	165.475	82	3.459.280
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	20.989	(20.450)	-	539
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.314.712	145.025	82	3.459.819

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

36. Các cam kết
(i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có những cam kết chi tiêu vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được hạch toán trên bảng cân đối kế toán:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Được phê duyệt và kí hợp đồng	3.159.256	447.462

(ii) Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Dưới 1 năm	26.261	-
Từ 2 đến 5 năm	71.517	13.583
Trên 5 năm	26.498	4.319
	124.276	17.902

37. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được Ngân hàng phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại như sau:

	31/12/2008 (Phân loại lại) Triệu VNĐ	31/12/2008 (theo báo cáo năm trước) Triệu VNĐ
Bảng cân đối kế toán		
Chứng khoán đầu tư	-	1.231.763
Chứng khoán kinh doanh	22.238	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.105.895	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	111.303	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.672)	-
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	-	46
Dự phòng thuế phải nộp	-	1.982
Nợ phải trả khác	205.604	203.576
Thư tín dụng	48.639	-
Cam kết khác	-	48.639




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt
32 Nguyễn Công Trứ, Vĩ Thanh, Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NVNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008 (Phần loại lợi)	Giai đoạn từ 28/3/2008 đến 31/12/2008 (theo báo cáo năm trước)
	Triệu VND	Triệu VND
Báo cáo kết quả kinh doanh		
Dư phòng cho các khoản nợ ngắn hạn	-	4.648
Dư phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	46
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.694	-
Lương và các chi phí liên quan	-	67.133
Khấu hao tài sản cố định	-	3.040
Chi phí quản lý chung	-	78.780
Chi phí hoạt động	150.953	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Như trình bày tại Thuyết minh 2 (a), trong năm Ngân hàng đã thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp gián tiếp sang phương pháp trực tiếp. Do vậy, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 28 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được điều chỉnh lại.

Bà Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Hùng
Tổng Giám đốc

17-03-2010

VII. MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

HỘI SỞ CHÍNH

1 Trụ sở chính

Địa chỉ Số 32 đường Nguyễn Công Trứ, phường 1, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Tel 0711.627.0668
Fax 0711.358.1737

2 Văn phòng Điều hành

Địa chỉ Số 109 đường Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel 04.62.668.668
Fax 04.35.738.245

KHU VỰC MIỀN BẮC

3 Ngân hàng Liên Việt Hà Nội

Địa chỉ Số 135 - 137 đường Xã Đàn, phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel 04.6276.4160
Fax 04.3573.8252

4 Ngân hàng Liên Việt Đống Đa (tên cũ: Ngân hàng Liên Việt Láng Hạ)

Địa chỉ Số 35 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel 04. 6252.6688
Fax 04. 6275.2910

5 Ngân hàng Liên Việt Trần Đăng Ninh

Địa chỉ Số 207 – 209 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel 04.3793.1668
Fax 04.3793.1669

6 Ngân hàng Liên Việt Liễu Giai

Địa chỉ Số 14 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội
Tel 04.3767.4842
Fax 04.3767.4806

7 Ngân hàng Liên Việt Ba Đình

Địa chỉ Số 59B Hàng Bún, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Tel 04.6270.0052
Fax 04.6270.0051

8 Ngân hàng Liên Việt Hà Đông

Địa chỉ Số 10 đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội

Tel 04.6286.8999

Fax 04.6285.3138

9 Ngân hàng Liên Việt Thăng Long

Địa chỉ Số 8 phố Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel 04.3938.0088

Fax 04.3938.0357

10 Ngân hàng Liên Việt Hòa Mã

Địa chỉ Số 30 – 32 Hòa Mã, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel 04.3976.5746

Fax 04.3976.5743

11 Ngân hàng Liên Việt Triệu Việt Vương

Địa chỉ Số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel 04.3944.8829

Fax 04.3944.8830

12 Ngân hàng Liên Việt Linh Đàm

Địa chỉ Số 17 - BT2, phố Nguyễn Hữu Thọ, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Tel 04.3540.1448/ 04.3540.1449

Fax 04.3540.1450

13 Ngân hàng Liên Việt Thủ Đô

Địa chỉ Số 109 đường Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel 04.6266.8668

Fax 04.6270.1905

14 Ngân hàng Liên Việt Đông Đô

Địa chỉ Số 297 phố Kim Mã, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

Tel 04.3726.4008

Fax 04.3726.4009

15 Ngân hàng Liên Việt Giảng Võ

Địa chỉ Số 267 – 269 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Tel 04.3512.3058

Fax 04.3512.3059

16 Ngân hàng Liên Việt Nguyễn Chí Thanh

Địa chỉ Số 76 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
Tel 04.3775.3388
Fax 04.3775.9476

17 Ngân hàng Liên Việt Hoàng Quốc Việt

Địa chỉ Số 1014 Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Tel 04.3793.2600
Fax 04.3793.2601

18 Ngân hàng Liên Việt Bắc Ninh

Địa chỉ Số 22 đường Lý Thái Tổ, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel 0241.3855.688
Fax 0241.3856.720

KHU VỰC MIỀN TRUNG

19 Ngân hàng Liên Việt Dung Quất

Địa chỉ Block 01, số 1 An Dương Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Tel 055.625.1668
Fax 055.625.1669

20 Ngân hàng Liên Việt Hùng Vương

Địa chỉ Số 28 đường Hùng Vương, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Tel 055.3717.668/055.3717.669
Fax 055.625.1669

21 Ngân hàng Liên Việt Đà Nẵng

Địa chỉ Số 299 Hoàng Diệu, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Tel 0511.381.6668
Fax 0511.355.3686

KHU VỰC MIỀN NAM

22 Ngân hàng Liên Việt SGD Hậu Giang

Địa chỉ Số 32 đường Nguyễn Công Trứ, phường 1, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Tel 0711.627.0668
Fax 0711.358.1737

23 Ngân hàng Liên Việt Tân Phú Thạnh

Địa chỉ 418A Quốc lộ 1, ấp Tân Phú, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
Tel 0711.6268.022
Fax 0711.6268.025

24 Ngân hàng Liên Việt Vị Thanh

Địa chỉ Số 1107 đường Trần Hưng Đạo, phường 7, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Tel 0711.6261.007
Fax 0711.6261.009

25 Ngân hàng Liên Việt TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ Số 2A đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.6266.8668
Fax 08.6266.9669

26 Ngân hàng Liên Việt Phú Mỹ Hưng

Địa chỉ Số 1443 khu phố Mỹ Toàn 1, khu Đô thị mới Phú Mỹ Hưng, đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.5412.3256
Fax 08.5413.2882

27 Ngân hàng Liên Việt An Phú

Địa chỉ Số 35 đường Song Hành, khu phố 5, phường An Phú, quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.6266.8668
Fax 08.6266.9669

28 Ngân hàng Liên Việt Ngô Gia Tự

Địa chỉ Số 228 – 230 đường Ngô Gia Tự, phường 4, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.6266.8668
Fax 08.6266.9669

29 Ngân hàng Liên Việt Bình Thới

Địa chỉ 205 – 205A Bình Thới, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.6264.0188
Fax 08.6264.0797

30 Ngân hàng Liên Việt Tân Bình

Địa chỉ Số 475 đường Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.5449.5211
Fax 08.5449.5210

31 Ngân hàng Liên Việt Trường Chinh

Địa chỉ Số 481-481B đường Trường Chinh, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.3813.0791
Fax 08.3813.0794

32 Ngân hàng Liên Việt Tân Sơn Nhất

Địa chỉ Số 153 Nguyễn Thái Sơn, phường 4, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.3994.0072
Fax 08.3994.0075

33 Ngân hàng Liên Việt Chợ Lớn

Địa chỉ Số 52 – 54 – 56 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.62.688688
Fax 08.62.699699

34 Ngân hàng Liên Việt Trần Hưng Đạo

Địa chỉ Số 451 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel 08.6295.8811
Fax 08.6291.2917

35 Ngân hàng Liên Việt Cần Thơ

Địa chỉ Số 26 – 28 Nguyễn An Ninh, ấp Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Tel 0710.625.2555
Fax 0710.625.2539

36 Ngân hàng Liên Việt Thốt Nốt

Địa chỉ Số 72 đường Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
Tel 0710.625.2555
Fax 0710.625.2539

37 Ngân hàng Liên Việt An Giang

Địa chỉ Số 132C Trần Hưng Đạo - Phường Mỹ Bình - thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang
Tel 076.3959.456
Fax 076.3959.567